CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM
Số 22 đường Lý Tự Trọng, phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh
ĐT: 028.38223484 - 028.38225373 Fax: 028.38239109 - 028.38243166

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM
DN: C=VN, L=TPHCM, O=SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0301446260
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026.01.27 09:26:02+07'00'
Foxit Reader Version: 10.1.0

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 4/2025

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

ĐVT : VNĐ

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**1.487.714.836.803**	**1.255.617.034.615**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**V.1**	**64.661.279.896**	**64.487.211.422**
1.	Tiền	111		64.661.279.896	64.487.211.422
II.	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	**V.9a**	**627.000.000.000**	**605.000.000.000**
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		627.000.000.000	605.000.000.000
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**353.794.087.573**	**256.679.580.935**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	**V.2**	300.044.672.435	225.980.296.886
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		29.038.055.036	9.182.317.313
3.	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	**V.3a**	26.249.101.246	22.885.495.396
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.537.741.144)	(1.368.528.660)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**V.4**	**393.828.528.452**	**282.710.150.842**
1.	Hàng tồn kho	141		393.828.528.452	282.710.150.842
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**48.430.940.882**	**46.740.091.416**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	**V.5a**	1.191.654.337	1.858.566.935
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		45.471.968.986	41.743.975.108
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	**V.11**	1.767.317.559	3.137.549.373
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**402.764.080.204**	**420.381.676.647**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**511.112.000**	**427.352.060**
1.	Phải thu dài hạn khác	218	**V.3b**	511.112.000	427.352.060
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**29.275.502.538**	**49.762.432.423**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	**V.6**	29.275.502.538	49.762.432.423
-	Nguyên giá	222		1.044.561.482.824	1.040.116.778.008
-	Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(1.015.285.980.286)	(990.354.345.585)
2.	Tài sản cố định vô hình	227	**V.7**	-	-
-	Nguyên giá	228		4.602.588.875	4.602.588.875
-	Giá trị hao mòn luỹ kế	229		(4.602.588.875)	(4.602.588.875)
III.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**18.235.002.410**	**2.873.942.955**
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	**V.8**	18.235.002.410	2.873.942.955
IV.	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**	**V.9b**	**41.807.143.278**	**41.807.143.278**
1.	Đầu tư vào công ty con	251		41.807.143.278	41.807.143.278
V	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**312.935.319.978**	**325.510.805.931**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	**V.5b**	305.673.013.526	313.007.443.205
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		7.262.306.452	12.503.362.726
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1.890.478.917.007**	**1.675.998.711.262**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 4/2025

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**387.525.653.709**	**250.781.354.314**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**372.525.653.709**	**250.781.354.314**
1.	Phải trả người bán	311	**V.10**	92.108.549.630	18.504.260.341
2.	Người mua trả tiền trước	312		2.251.868.996	1.206.734.785
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	**V.11**	20.566.526.836	28.061.897.715
4.	Phải trả người lao động	314		44.774.523.890	25.330.830.121
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	**V.12**	26.532.789.531	22.358.820.934
6.	Phải trả ngắn hạn khác	319	**V.13a**	2.429.219.026	1.634.187.825
7.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	**V.15**	157.785.952.974	122.196.041.384
9.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		26.076.222.826	31.488.581.209
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**15.000.000.000**	-
1	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		15.000.000.000	-
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**1.502.953.263.298**	**1.425.217.356.948**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.16**	**1.502.953.263.298**	**1.425.217.356.948**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.104.999.100.000	1.104.999.100.000
3.	Quỹ đầu tư phát triển	418		132.425.473.462	68.885.905.613
5.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		265.528.689.836	251.332.351.335
-	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*76.553.132.536*	*60.520.460.958*
-	*LNST chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*188.975.557.300*	*190.811.890.377*
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.890.478.917.007**	**1.675.998.711.262**

Lập ngày 27 tháng 01 năm 2026

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Đặng Hồng Yến	Phạm Thị Thu Hằng	Lê Thanh Bình

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM
Số 22 đường Lý Tự Trọng, phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh
ĐT: 028.38223484 - 028.38225373 Fax: 028.38239109 - 028.38243166

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4/2025

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**VI.1**	**514.019.474.760**	**428.411.065.578**	**1.726.384.938.178**	**1.411.724.916.074**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**VI.2**	-	-	-	**38.850.000**
- Giảm giá hàng bán		-	-	-	38.850.000
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		**514.019.474.760**	**428.411.065.578**	**1.726.384.938.178**	**1.411.686.066.074**
4. Giá vốn hàng bán	**VI.3**	**395.147.391.777**	**315.408.816.679**	**1.278.274.421.430**	**1.003.248.951.284**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		**118.872.082.983**	**113.002.248.899**	**448.110.516.748**	**408.437.114.790**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**VI.4**	9.277.227.553	7.081.456.396	*75.983.320.306*	*36.233.989.035*
7. Chi phí tài chính	**VI.5**	2.357.031.897	911.707.239	6.520.422.790	*2.478.707.733*
Trong đó: Chi phí lãi vay		*2.273.587.974*	*877.048.461*	*6.422.750.248*	*2.376.789.282*
8. Chi phí bán hàng	**VI.6a**	51.449.964.167	30.662.221.033	158.438.693.373	*100.590.666.680*
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**VI.6b**	37.603.980.469	26.686.803.247	99.711.052.468	*75.041.319.517*
10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		**36.738.334.003**	**61.822.973.776**	**259.423.668.423**	**266.560.409.895**
11. Thu nhập khác	**VI.7**	226.880.025	630.525.252	997.766.000	1.549.618.419
12. Chi phí khác	**VI.8**	58.126.324	48.628.883	1.863.526.659	474.548.615
13. Lợi nhuận khác		**168.753.701**	**581.896.369**	**(865.760.659)**	**1.075.069.804**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		**36.907.087.704**	**62.404.870.145**	**258.557.907.764**	**267.635.479.699**
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**VI.9**	9.584.253.259	18.236.268.917	43.441.294.190	55.468.925.763
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		1.426.279.285	(2.542.424.260)	5.241.056.274	354.663.559
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		**25.896.555.160**	**46.711.025.488**	**209.875.557.300**	**211.811.890.377**

Lập ngày 27 tháng 01 năm 2026

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Đặng Hồng Yến	Phạm Thị Thu Hằng	Lê Thanh Bình

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM
Số 22 đường Lý Tự Trọng, phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh
ĐT: 028.38223484 - 028.38225373 Fax: 028.38239109 - 028.38243166

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4/2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**258.557.907.764**	**267.635.479.699**
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định	02	31.053.138.329	42.410.918.801
- Các khoản dự phòng	03	169.212.484	(3.084.066.632)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục	04	(141.824.749)	(41.487.946)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(75.080.242.617)	(37.307.304.605)
- Chi phí lãi vay	06	6.422.750.248	2.376.789.282
- Các khoản điều chỉnh khác	07	15.000.000.000	-
3. Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**	**235.980.941.459**	**271.990.328.599**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(73.589.637.586)	(51.751.859.932)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(111.118.377.610)	3.190.602.837
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	93.509.747.605	(12.103.003.025)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	8.001.342.277	9.934.728.154
- Tiền lãi vay đã trả	13	(6.378.745.602)	(2.347.368.804)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(44.677.670.763)	(59.295.499.950)
- Tiền thu từ các khoản khác	15	35.000.000	20.000.000
- Tiền chi cho các khoản khác	16	(27.036.964.333)	(10.941.517.900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	**20**	**74.725.635.447**	**148.696.409.979**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản khác	21	(48.562.257.608)	(20.760.749.117)
2. Thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	444.254.469	1.439.076.792
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(667.000.000.000)	(525.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị khác	24	645.000.000.000	460.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	70.475.700.476	38.159.926.579
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**357.697.337**	**(46.161.745.746)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	356.750.875.831	269.520.961.763
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(321.160.964.241)	(248.240.992.515)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(110.498.610.000)	(110.523.470.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(74.908.698.410)**	**(89.243.500.752)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**174.634.374**	**13.291.163.481**
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	**60**	**64.487.211.422**	**51.153.625.723**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(565.900)	42.422.218
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	**70**	**64.661.279.896**	**64.487.211.422**

Lập ngày 27 tháng 01 năm 2026

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Đặng Hồng Yến	Phạm Thị Thu Hằng	Lê Thanh Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 04 năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam là doanh nghiệp cổ phần được chuyển đổi từ Công ty TNHH Một thành viên Hóa chất Cơ bản Miền Nam theo Quyết định số 248/QĐ-HCVN ngày 28 tháng 07 năm 2013 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam về việc chuyển Công ty TNHH Một thành viên Hóa chất Cơ bản Miền Nam thành Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301446260 đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 09 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 27/09/2025.
Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 22 đường Lý Tự Trọng, phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh.
Vốn điều lệ của Công ty là 1.104.999.100.000 VND.

Công ty có đầu tư vốn vào công ty con sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Công ty Cổ phần phốt pho Việt Nam	KCN Tằng Loỏng, xã Tằng Loỏng, tỉnh Lào Cai, Việt Nam

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Nhà máy Hóa chất Biên Hòa	Đường 5, KCN Biên Hòa 1, phường Trấn Biên, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
2	Nhà máy Hóa chất Tân Bình 2	Đường 5, KCN Biên Hòa 1, phường Trấn Biên, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
3	Nhà máy Hóa chất Đồng Nai	Đường 1, KCN Biên Hòa 1, phường Trấn Biên, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
4	Mỏ Bauxit Bảo Lộc	Số 62 Lý Thường Kiệt, phường 1 Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam
5	Chi nhánh Tân Bình	139 Phan Huy Ích, phường Tân Sơn, TPHCM, Việt Nam
6	Văn phòng Công ty	Số 22 Lý Tự Trọng, Phường Sài Gòn, TP.HCM, Việt Nam
7	Nhà máy Hóa chất Nhơn Trạch	KCN Nhơn Trạch 6, xã Phước An, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

2. Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất máy chuyên dụng khác; Chi tiết:sản xuất vật tư, thiết bị ngành hóa chất (không hoạt động tại trụ sở); gia công, chế tạo thiết bị chuyên dùng, đường ống công nghệ và đường ống dùng trong ngành cấp thải nước công nghiệp (không chịu áp lực- trừ tái chế phế thải kim loại, xỉ mạ điện, luyện kim đúc);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Chi tiết: mua bán, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị ngành hóa chất;

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Bán buôn hóa chất trong lĩnh vực công nghiệp;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Chi tiết: Lắp đặt thiết bị chuyên dùng, đường ống công nghệ và đường ống dùng trong ngành cấp nước thải nước công nghiệp (không chịu áp lực- trừ tái chế phế thải kim loại, xỉ mạ điện, luyện kim đúc);
- Khai thác khoáng sản chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Khai thác và chế biến khoáng sản bauxit (không hoạt động tại trụ sở);
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng; Chi tiết: Nghiên cứu, thiết kế dây chuyền sản xuất hóa chất; Thiết kế thiết bị sản xuất hóa chất; (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải tại trụ sở);
- Sản xuất sản phẩm hóa chất khác chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Sản xuất hóa chất trong lĩnh vực công nghiệp, sản xuất hóa chất trong lĩnh vực phụ gia thực phẩm (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Chế biến các sản phẩm muối dùng trong thực phẩm (không hoạt độngtại trụ sở);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Chi tiết: Vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng: vận tải hàng hóa bằng ô tô bồn chở chất lỏng; vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng chở hóa chất (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển);
- Sản xuất hóa chất cơ bản; Chi tiết: sản xuất sản phẩm ngành hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh, không sản xuất hóa chất tại TP. Hồ Chí Minh);
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ(không hoạt động tại TP. Hồ Chí Minh)
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn; Chi tiết: sửa chữa các thùng, bể chứa, container bằng kim loại, sửa chữa và bảo dưỡng đường ống, sửa chữa hàng cơđộng;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị; Chi tiết: sửa chữa và bảo dưỡng máy móc, thiết bị công nghiệp, sửa chữa và bảo dưỡng máy bơm và thiết bị có liên quan; sửa chữa van, sửa chữa và bảo dưỡng hệ thống bánh răng và các bộ phận chuyển động của xe;
- Sửa chữa thiết bị điện;Chi tiết: Sửa chữa và bảo dưỡng các loại máy biến thế điện, máy biến thế phân loại và máy biến thế đặc biệt, sửa chữa và bảo dưỡng mô tơđiện, máy phát điện; sửa chữa và bảo dưỡng thiết bị tổng đài và thiết bị chuyển đổi; sửa chữa và bảo dưỡng các rơ le và bộ điều khiển công nghiệp; sửa chữa và bảo dưỡng các thiết bị dây dẫn điện và thiết bị không dẫn điện để dùng cho các mạch điện;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại; Chi tiết: sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa tương tự bằng kim loại để chứa hoặc phục vụ sản xuất;
- Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá;Chi tiết: sản xuất, tập trung và phân phối hơi nước và nước nóng để đốt nóng, cung cấp năng lượng và các mục đích khác;
- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ; Chi tiết: các hoạt động nghiên cứu thử nghiệm và dịch vụ khác;

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh :

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi đánh giá lại số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

(a) Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

(b) Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

(c) Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý…

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141…

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

5.1.Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

5.2.Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

5.3.Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Nguyên tắc ghi nhận và các khoản khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 – 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 – 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 08 năm
Tài sản cố định vô hình	
- Phần mềm máy kế toán và các vô hình khác	03 – 10 năm

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.
Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Đối với giá trị lợi thế kinh doanh của Công ty phát sinh quá trình cổ phần hóa được phân bổ theo qui định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

(a) Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

(b) Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

(c) Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:
-Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
-Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
-Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ…

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:
- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

Trường hợp số dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp đã lập lớn hơn chi phí thực tế phát sinh thì số chênh lệch được hoàn nhập ghi vào thu nhập khác.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Các khoản phải trả chưa phát sinh do chưa nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh được phản ánh là dự phòng phải trả.

Khi lập dự phòng phải trả, Công ty ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp, riêng đối với khoản dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm, hàng hoá ghi nhận vào chi phí bán hàng, khoản dự phòng phải trả về chi phí bảo hành công trình xây lắp ghi nhận vào chi phí sản xuất chung.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

13.1.Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà Công ty được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

13.2.Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau. Chênh lệch tỷ giá hối đoái chủ yếu phát sinh trong các trường hợp:

- Thực tế mua bán, trao đổi, thanh toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ trong kỳ (chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện);
- Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính (chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện);
- Chuyển đổi Báo cáo tài chính được lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế:

(a) Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): Là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì Công ty ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:

  Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

  Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

  Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

  Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

(b) Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn) theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ:

(a) Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh: Là tỷ giá khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định theo tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc tại thời điểm đánh giá lại cuối kỳ của từng đối tượng.

(b) Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động là tỷ giá được sử dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, được xác định trên cơ sở lấy tổng giá trị được phản ánh tại bên Nợ tài khoản tiền chia cho số lượng ngoại tệ thực có tại thời điểm thanh toán.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá thực tế (theo các nguyên tắc ghi nhận tỷ giá thực tế) tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

13.3.Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

14.1.Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

14.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

14.3.Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14.4.Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, gồm:
- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;

- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ;
- Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ;
- Các khoản tiền thưởng của khách hàng liên quan đến tiêu thụ hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ không tính trong doanh thu (nếu có);
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Khi bán sản phẩm, hàng hóa kèm thiết bị, phụ tùng thay thế thì giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí

vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

18.1.Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.
Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

19.1.Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại Văn phòng Công ty và các đơn vị trực thuộc.

19.2.Công cụ tài chính

(a) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

(b) Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

19.3.Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BCĐKT

1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	401.850.046	753.018.565
Tiền gửi ngân hàng	64.259.429.850	63.734.192.857
	64.661.279.896	**64.487.211.422**

2 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a . Ngắn hạn		
- Chi tiết các khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	**145.354.656.619**	**93.814.207.140**
Công ty Ajinomoto Việt Nam	*17.833.021.020*	*25.238.227.340*
Công ty TNHH TMDV Ý Cường Thịnh	*26.406.000*	*45.398.685.600*
Công ty TNHH Leoch Super Power (Việt Nam)	*28.461.750.000*	*4.281.895.000*
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công Ty Nhôm Lâm Đồng - TKV	*74.777.497.699*	-
Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam	*24.255.981.900*	*18.895.399.200*
Phải thu khách hàng khác	**154.690.015.816**	**132.166.089.746**
	300.044.672.435	**225.980.296.886**

3 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a . Ngắn hạn		
Phải thu tạm ứng	105.000.000	44.979.191
Ký cược, ký quỹ	718.863.656	317.906.456
BHXH, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	26.244.593	30.215.093
Phải thu về dự lãi tiền gửi	22.099.616.439	17.939.328.767
Phải thu khác	3.299.376.558	4.553.065.889
	26.249.101.246	**22.885.495.396**
b . Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	511.112.000	427.352.060
	511.112.000	**427.352.060**

4 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025		01/01/2025	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	60.834.171.753	-	4.183.587.200	-
Nguyên liệu, vật liệu	212.576.623.171	-	216.608.175.208	-
Công cụ, dụng cụ	9.684.153.453	-	8.301.386.739	-
Thành phẩm	109.764.647.699	-	53.318.720.068	-
Hàng hóa	968.932.376	-	298.281.627	-
	393.828.528.452	**-**	**282.710.150.842**	**-**

5 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2025	01/01/2025
a . Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	292.674.822	568.863.912
Chi phí vật tư, đồ dùng văn phòng	32.335.957	56.995.454
Chi phí sửa chữa	626.347.909	767.380.045
Chi phí sử dụng phần mềm	5.600.000	-
Chi phí khác	234.695.649	465.327.524
	1.191.654.337	**1.858.566.935**
b . Dài hạn		
Chi phí vật tư , CCDC phân bổ dần	2.974.913.463	143.603.401
Tiền thuê đất và phí sử dụng cơ sở hạ tâng khu công nghiệp	302.188.701.749	312.461.405.489
Các khoản khác	509.398.314	402.434.315
Cộng	**305.673.013.526**	**313.007.443.205**

6 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	**142.334.276.962**	**862.141.139.434**	**24.146.443.655**	**11.494.917.957**	**1.040.116.778.008**
Số tăng trong kỳ	-	15.247.372.148	-	169.836.296	15.417.208.444
- Mua trong kỳ	-	*15.247.372.148*	-	*169.836.296*	*15.417.208.444*
Số giảm trong kỳ	-	9.966.742.589	958.636.364	47.124.675	10.972.503.628
- Thanh lý		*5.115.742.589*	*958.636.364*	*47.124.675*	*6.121.503.628*
- Giảm khác		*4.851.000.000*	-	-	*4.851.000.000*
Số dư cuối kỳ	**142.334.276.962**	**867.421.768.993**	**23.187.807.291**	**11.617.629.578**	**1.044.561.482.824**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	**139.870.207.947**	**818.918.241.943**	**22.137.150.578**	**9.428.745.117**	**990.354.345.585**
Số tăng trong kỳ	436.314.842	27.884.007.455	1.444.071.585	1.288.744.447	31.053.138.329
- Khấu hao TSCĐ trong kỳ	436.314.842	27.884.007.455	1.444.071.585	1.288.744.447	31.053.138.329
Số giảm trong kỳ	-	5.115.742.589	958.636.364	47.124.675	6.121.503.628
- Thanh lý	-	*5.115.742.589*	*958.636.364*	*47.124.675*	*6.121.503.628,00*
Số dư cuối kỳ	**140.306.522.789**	**841.686.506.809**	**22.622.585.799**	**10.670.364.889**	**1.015.285.980.286**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	**2.464.069.015**	**43.222.897.491**	**2.009.293.077**	**2.066.172.840**	**49.762.432.423**
Tại ngày cuối kỳ	**2.027.754.173**	**25.735.262.184**	**565.221.492**	**947.264.689**	**29.275.502.538**

7 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm HT quản lý	Quyền sử dụng đất	Giấy phép khai thác mỏ	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	**4.602.588.875**	-	-	**4.602.588.875**
Số dư cuối kỳ	**4.602.588.875**	-	-	**4.602.588.875**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	**4.602.588.875**	-	-	**4.602.588.875**
Số dư cuối kỳ	**4.602.588.875**	-	-	**4.602.588.875**
Tại ngày đầu năm	-	-	-	-
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	-	-	-	-
Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-

8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG	31/12/2025	01/01/2025
Xây dựng cơ bản dở dang	**18.230.835.743**	**2.873.942.955**
Dự án Nhà máy Hóa chất Nhơn Trạch	*6.446.771.743*	*2.873.942.955*
Phần mềm quản trị nhân sự	*947.064.000*	-
Cung cấp hệ nén lỏng Clo 60 tấn/ngày	*5.350.000.000*	-
Lò hơi công suất 15tấn/giờ Model: WHB15000-25.5	*4.851.000.000*	-
Cung cấp bơm cấp nước lò hơi	*636.000.000*	-
Chi phí sửa chữa lớn	**4.166.667**	-
	18.235.002.410	**2.873.942.955**

9 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH		
a . Đầu tư tài chính ngắn hạn	31/12/2025	01/01/2025
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	627.000.000.000	605.000.000.000
	627.000.000.000	**605.000.000.000**

b . Đầu tư tài chính dài hạn

b.1 Đầu tư vào Công ty con

Tên	**Hoạt động kinh doanh chính**
* Công ty Cổ phần Phốt Pho Việt Nam	Sản xuất, kinh doanh phốt pho vàng

	31/12/2025	01/01/2025
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ	*65,05%*	*65,05%*
Quyền biểu quyết của công ty mẹ	*65,05%*	*65,05%*
Giá gốc	41.807.143.278	41.807.143.278

(*) Chi tiết số lượng cổ phiếu và quyền biểu quyết của Công ty mẹ

Công ty cổ phần Phốt Pho Việt Nam	**Số lượng**	**Tỷ lệ biểu quyết**
Số lượng cổ phiếu mua ban đầu	1.639.395	65,05%
Số lượng cổ phiếu nắm giữ cuối kỳ	3.934.548	65,05%

10 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN	31/12/2025	01/01/2025
a . Ngắn hạn		
- **Chi tiết các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả**	**82.937.396.026**	**8.605.874.855**
JIANGSU ANCAN TECHNOLOGY CO., LTD	*7.018.392.160*	-
Công ty TNHH Bảo Ngọc Phúc	-	*992.520.005*
TRICON ENERGY LTD	*25.195.267.933*	-
DELTACORP PACIFIC TRADING LLC	*38.078.602.133*	-
Công ty TNHH MTV Mộc Lê Xanh	-	*3.795.346.801*
Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Nam Tự Thành	-	*3.818.008.049*
MECS FAR EAST LTD	*12.645.133.800*	-
- **Phải trả cho đối tượng khác**	**9.171.153.604**	**9.898.385.486**
	92.108.549.630	**18.504.260.341**

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

ĐVT : đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Số dư đầu năm		Số phải nộp		Số đã nộp		Số dư cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Trong kỳ	Lũy kế kỳ này	Trong kỳ	Lũy kế kỳ này	Phải nộp	Phải thu
I. Từ hoạt động kinh doanh nội địa	**28.061.897.715**	**1.459.476.448**	**23.083.330.421**	**101.901.316.935**	**25.984.510.766**	**108.123.637.111**	**20.537.462.814**	**157.361.723**
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	3.593.572.613	1.288.368.244	8.557.646.474	37.355.579.648	11.044.446.415	39.105.264.590	555.519.427	-
2. Thuế thu nhập doanh nghiệp	19.136.348.305		9.584.793.259	43.491.429.190	10.000.540.000	44.677.670.763	17.950.106.732	-
4. Thuế tài nguyên	-		29.799.580	29.799.580	29.799.580	29.799.580	-	
3. Thuế nhà đất	-	-	-	38.722.770	-	38.722.770	-	-
4. Tiền thuê đất	-	-	-	7.872.658.263	2.354.832.782	7.872.658.263	-	-
5.Các khoản thuế khác	5.331.976.797	13.444.999	4.854.039.010	13.024.171.263	2.497.951.989	16.310.866.406	2.031.836.655	-
Thuế môn bài	-		-	8.000.000	-	*8.000.000*	-	
Thuế TNCN	*5.331.976.797*	*13.444.999*	*4.854.039.010*	12.964.812.598	*2.497.951.989*	*16.251.507.741*	2.031.836.655	-
Thuế TNDN nộp thay nhà thầu NN	-	-	-	*25.020.888*	-	*25.020.888*	-	-
Thuế GTGT nộp thay nhà thầu NN	-	-	-	*26.337.777*	-	*26.337.777*	-	-
6. Các khoản phải nộp khác	-	**157.663.205**	**57.052.098**	**88.956.221**	**56.940.000**	**88.654.739**	-	**157.361.723**
Các khoản phí, lệ phí	-	*157.663.205*	*57.052.098*	*88.956.221*	*56.940.000*	*88.654.739*	-	*157.361.723*
II. Từ hoạt động kinh doanh XNK	-	**1.678.072.925**	**25.272.898.941**	**67.418.132.095**	**25.175.717.830**	**67.320.950.984**	**29.064.022**	**1.609.955.836**
1. Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-	*345.975.392*	*11.929.539.605*	*36.085.253.386*	*11.554.500.191*	*35.710.213.972*	29.064.022	-
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	*1.332.097.533*	*13.343.359.336*	*31.332.878.709*	*13.621.217.639*	*31.610.737.012*	-	*1.609.955.836*
TỔNG CỘNG	**28.061.897.715**	**3.137.549.373**	**48.356.229.362**	**169.319.449.030**	**51.160.228.596**	**175.444.588.095**	**20.566.526.836**	**1.767.317.559**

12 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a . Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay phải trả	141.357.204	97.352.558
Trích trước chi phí vận chuyển	16.891.736.645	10.847.855.154
Trích trước tiền truy thu tiền thuê đất	-	1.621.485.330
Trích trước tiền điện	8.977.128.221	7.701.988.825
Trích trước chi phí khác	522.567.461	2.090.139.067
	26.532.789.531	**22.358.820.934**
b . Dài hạn	-	-

13 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	368.431.092	522.213.092
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	352.374.981	352.374.981
Tạm ứng	34.376.166	14.175.000
Các khoản nhận ký cược, bảo lãnh	-	29.434.752
Cổ tức phải trả cổ đông	58.990.000	57.690.000
Phải trả, phải nộp khác	1.615.046.787	658.300.000
	2.429.219.026	**1.634.187.825**
b . Dài hạn	-	-

14 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a . Ngắn hạn		
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
	-	-
b . Dài hạn	-	-

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Nội dung	Cuối kỳ		Số phát sinh tăng		Số phát sinh giảm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng trong kỳ	Tăng lũy kế	Giảm trong kỳ	Giảm lũy kế	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
1) Vay và nợ thuê ngắn hạn	**157.785.952.974**	**157.785.952.974**	**127.691.733.502**	**356.750.875.831**	**132.288.130.460**	**321.160.964.241**	**122.196.041.384**	**122.196.041.384**
Vay ngắn hạn	**157.785.952.974**	**157.785.952.974**	**127.691.733.502**	**356.750.875.831**	**132.288.130.460**	**321.160.964.241**	**122.196.041.384**	**122.196.041.384**
Ngân hàng TMCP Đầu tư và PT VN - CN TP. HCM	103.999.117.732	103.999.117.732	68.494.038.836	146.618.922.172	9.177.076.867	82.376.078.073	39.756.273.633	39.756.273.633
Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN TP. HCM	45.018.671.898	45.018.671.898	16.957.875.098	125.144.244.688	80.125.572.790	141.500.742.854	61.375.170.064	61.375.170.064
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan VN - CN TP. HCM	-	-	33.471.656.224	76.219.545.627	42.985.480.803	97.284.143.314	21.064.597.687	21.064.597.687
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Tân Sài Gòn	8.768.163.344	8.768.163.344	8.768.163.344	8.768.163.344	-	-	-	-
2) Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng	**157.785.952.974**	**157.785.952.974**	**127.691.733.502**	**356.750.875.831**	**132.288.130.460**	**321.160.964.241**	**122.196.041.384**	**122.196.041.384**

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a . Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
Số dư đầu năm	**1.104.999.100.000**	**-**	**68.885.905.613**	**-**	**251.332.351.335**	**1.425.217.356.948**
Tăng trong kỳ	**-**	**-**	**63.539.567.849**	**-**	**209.875.557.300**	**273.415.125.149**
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	209.875.557.300	209.875.557.300
- Phân phối lợi nhuận năm 2024	-	-	63.539.567.849	-	-	63.539.567.849
Giảm trong kỳ	**-**	**-**	**-**	**-**	**195.679.218.799**	**195.679.218.799**
- Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành năm 2024	-	-	-	-	509.750.000	509.750.000
- Trích quỹ đầu tư phát triển năm 2024	-	-	-	-	63.539.567.849	63.539.567.849
- Trả cổ tức năm 2024					110.499.910.000	110.499.910.000
- Tạm trích quỹ KTPL năm 2025	-	-	-	-	20.900.000.000	20.900.000.000
- Trích bổ sung quỹ KTPL năm 2024	-	-	-	-	179.855.950	179.855.950
- Giảm khác	-	-	-	-	50.135.000	50.135.000
Số dư cuối kỳ	**1.104.999.100.000**	**-**	**132.425.473.462**	**-**	**265.528.689.836**	**1.502.953.263.298**

b . Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Tỷ lệ (%)	*Giá trị*	*Tỷ lệ*	*Giá trị*
Vốn góp của Nhà nước	65%	718.275.000.000	65%	718.275.000.000
Vốn góp của đối tượng khác	35%	386.724.100.000	35%	386.724.100.000
Cộng	**100%**	**1.104.999.100.000**	**100%**	**1.104.999.100.000**

c . *Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận*

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Năm nay	Năm trước
- Vốn góp đầu năm	*1.104.999.100.000*	*442.000.000.000*
- Vốn góp cuối năm	*1.104.999.100.000*	*1.104.999.100.000*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	*110.679.765.950*	*110.500.000.000*

d . Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**110.499.910**	**110.499.910**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**110.499.910**	**110.499.910**
Cổ phiếu phổ thông	110.499.910	110.499.910
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**110.499.910**	**110.499.910**
Cổ phiếu phổ thông	110.499.910	110.499.910
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

VI . THUYẾT MINH BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	31/12/2025	31/12/2024
Doanh thu bán thành phẩm	1.534.830.021.048	1.359.297.563.685
Doanh thu bán hàng hóa	185.749.838.485	43.353.318.444
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.805.078.645	9.074.033.945
	1.726.384.938.178	**1.411.724.916.074**

2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	31/12/2025	31/12/2024
Giảm giá hàng bán	-	(38.850.000)

3 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	31/12/2025	31/12/2024
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.124.913.869.606	970.939.692.571
Giá vốn của hàng hóa đã bán	153.360.551.824	32.846.391.194
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	2.635.590.341
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(3.172.722.822)
	1.278.274.421.430	**1.003.248.951.284**

4 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	31/12/2025	31/12/2024
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	35.290.508.148	26.031.857.813
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.205.507.409	324.273.276
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	141.824.749	41.487.946
Cổ tức và lợi nhuận được chia	39.345.480.000	9.836.370.000
	75.983.320.306	**36.233.989.035**

5 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	31/12/2025	31/12/2024
Chi phí lãi vay	6.422.750.248	2.376.789.282
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	97.672.542	101.918.451
	6.520.422.790	**2.478.707.733**

6 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	31/12/2025	31/12/2024
a . Chi phí quản lý doanh nghiệp	**99.711.052.468**	**75.041.319.517**
Chi phí nhân công	19.902.301.371	18.748.983.374
Chi phí KHTSCĐ	69.493.093	262.377.675
Chi phí vật liệu, công cụ, dụng cụ, VPP	574.485.525	507.155.090
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	169.212.484	-
Hoàn nhập chi phí dự phòng	-	88.656.190
Chi phí thuế, phí , lệ phí, thuê đất	9.855.796.768	5.803.166.797
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.586.756.483	22.548.490.999
Chi phí khác	47.553.006.744	27.082.489.392
b . Chi phí bán hàng	**158.438.693.373**	**100.590.666.680**
Chi phí nhân công	9.752.177.550	3.679.933.855
Chi phí KHTSCĐ	53.597.732	266.088.324
Chi phí vật liệu, bao bì, đóng gói sản phẩm	3.945.791.147	2.818.406.422
Chi phí dịch vụ mua ngoài	137.399.598.200	85.826.163.952
Chi phí khác	7.287.528.744	8.000.074.127

7 . THU NHẬP KHÁC

	31/12/2025	31/12/2024
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	444.254.469	1.439.076.792
Phế liệu	202.395.455	92.796.364
Tiền phạt thu được	266.435.240	17.745.263
Thu nhập khác	84.680.836	-
	997.766.000	**1.549.618.419**

8 . CHI PHÍ KHÁC

	31/12/2025	31/12/2024
Chi phí khấu hao TSCĐ ngừng hoạt động	28.500.000	28.500.000
Các khoản phạt	-	382.824.804
Chi phí khác	1.835.026.659	63.223.811
	1.863.526.659	**474.548.615**

9 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	31/12/2025	31/12/2024
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**258.557.907.764**	**267.635.479.699**
Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập	**29.015.251.328**	**39.028.651.826**
Điều chỉnh các khoản chi phí không hợp lệ	24.199.324.560	21.318.836.911
Các khoản chênh lệch tạm thời	4.815.926.768	17.709.814.915
Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập	**70.366.688.142**	**29.319.502.710**
Cổ tức, lợi nhuận nhận được từ các hoạt động đã chịu thuế TNDN	39.345.480.000	9.836.370.000
Các khoản chênh lệch tạm thời	31.021.208.142	19.483.132.710
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	**217.206.470.950**	**277.344.628.815**
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**43.441.294.190**	**55.468.925.763**

10 . CHI PHI SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	31/12/2025	31/12/2024
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	578.757.205.669	443.481.368.383
Chi phí nhân công	171.636.582.166	162.740.233.816
Chi phí khấu hao TSCĐ	31.053.138.329	42.410.918.801
Chi phí dịch vụ mua ngoài	458.953.625.380	367.612.054.600
Chi phí khác bằng tiền	198.637.079.145	124.201.824.938
Cộng	**1.439.037.630.689**	**1.140.446.400.538**

VII. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

1.Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

* **Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025**

Họ và tên	Chức vụ	Lương	Thưởng	Thù lao	Lợi ích khác	Cộng
Hội đồng quản trị		-	**36.500.000**	**402.000.000**	**808.708.000**	**1.247.208.000**
Bà Nguyễn Thị Mai	Chủ tịch thay thế (bổ nhiệm ngày 28/02/2025)	-		95.000.000	198.208.000	293.208.000
Ông Vũ Minh Ngọc	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 09/01/2025 miễn nhiệm ngày 28/02/2025	-	10.500.000	99.000.000	211.500.000	321.000.000
Ông Lê Phương Đông	Thành viên HĐQT	-	10.500.000	96.000.000	130.000.000	236.500.000
Bà Lê Thị Ngọc Diệp	Thành viên HĐQT	-	7.000.000	96.000.000	196.500.000	299.500.000
Ông Nguyễn Hữu Tú	Thành viên HĐQT	-	8.500.000	16.000.000	72.500.000	97.000.000
Ban quản lý, điều hành		**2.573.381.600**	**383.111.000**	**96.000.000**	**2.469.001.940**	**5.521.494.540**
Ông Lê Thanh Bình	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc	607.331.400	100.405.000	96.000.000	724.271.004	1.528.007.404
Ông Đỗ Trung Hiếu	Phó Tổng giám đốc	493.073.500	73.326.000	-	493.905.980	1.060.305.480
Ông Võ Đình Thùy	Phó Tổng giám đốc	546.018.900	72.273.000	-	386.517.006	1.004.808.906
Ông Lê Tùng Lâm	Phó Tổng giám đốc	493.073.500	73.107.000	-	469.467.444	1.035.647.944
Bà Phạm Thị Thu Hằng	Kế toán trưởng	433.884.300	64.000.000	-	394.840.506	892.724.806
Ban kiểm soát		**446.126.400**	**82.389.000**	**156.000.000**	**531.097.772**	**1.215.613.172**
Bà Đỗ Thị Thoa	Trưởng ban	446.126.400	65.889.000	-	354.597.772	866.613.172
Ông Nguyễn Minh Trí	Thành viên		8.250.000	78.000.000	-	86.250.000
Bà Nguyễn Thị Minh Hà	Thành viên		8.250.000	78.000.000	176.500.000	262.750.000
TỔNG CỘNG		**3.019.508.000**	**502.000.000**	**654.000.000**	**3.808.807.712**	**7.984.315.712**

* **Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024**

Họ và tên	Chức vụ	Lương	Thưởng	Thù lao	Lợi ích khác	Cộng
Hội đồng quản trị		-	-	**354.000.000**	**399.050.000**	**753.050.000**
Ông Nguyễn Hữu Tú	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 23/04/2024)	-	-	68.000.000	110.275.000	178.275.000
Ông Nguyễn Tuấn Dũng	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 23/04/2024)	-	-	34.000.000	17.000.000	51.000.000
Ông Lê Phương Đông	Thành viên HĐQT	-	-	84.000.000	62.000.000	146.000.000
Bà Lê Thị Ngọc Diệp	Thành viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 23/04/2024)	-	-	56.000.000	85.275.000	141.275.000
Bà Nguyễn Thanh Bình	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 23/04/2024	-	-	28.000.000	14.000.000	42.000.000
Ông Vũ Minh Ngọc	Thành viên HĐQT	-	-	84.000.000	110.500.000	194.500.000
Ban quản lý, điều hành		**2.431.654.223**	**340.189.000**	**84.000.000**	**2.507.422.729**	**5.363.265.952**
Ông Lê Thanh Bình	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc	586.735.111	89.507.000	84.000.000	737.938.514	1.498.180.625
Ông Đỗ Trung Hiếu	Phó Tổng giám đốc	478.520.480	64.044.000	-	496.969.289	1.039.533.769
Ông Võ Đình Thùy	Phó Tổng giám đốc	471.651.168	64.030.000	-	368.948.179	904.629.347
Ông Lê Tùng Lâm	Phó Tổng giám đốc	477.089.739	65.352.000	-	507.585.989	1.050.027.728
Bà Phạm Thị Thu Hằng	Kế toán trưởng	417.657.725	57.256.000	-	395.980.758	870.894.483
Ban kiểm soát		**429.986.247**	**75.436.000**	**132.000.000**	**429.175.485**	**1.066.597.732**
Bà Đỗ Thị Thoa	Trưởng ban	429.986.247	57.436.000	-	340.675.485	828.097.732
Ông Nguyễn Minh Trí	Thành viên		9.000.000	66.000.000	-	75.000.000
Bà Nguyễn Thị Minh Hà	Thành viên		9.000.000	66.000.000	88.500.000	163.500.000
TỔNG CỘNG		**2.861.640.470**	**415.625.000**	**570.000.000**	**3.335.648.214**	**7.182.913.684**

2. Danh sách giao dịch và số dư các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phốt pho Việt Nam	Công ty con
Công ty Cổ phần Bột giặt LIX	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Pin - Ắc quy Miền Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần DAP - Vinachem	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Bột giặt NET	Công ty liên kết của Tập đoàn
Công ty TNHH Nhựa và hóa chất TPC Vina	Công ty liên kết của Tập đoàn

Những giao dịch của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
			VND
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Thuê văn phòng	840.000.000	1.680.000.000
	Chia cổ tức	71.827.500.000	71.827.500.000
Công ty Cổ phần Phốt pho Việt Nam	Bán hàng	-	2.971.940.792
	Mua hàng	69.568.934.400	37.353.369.600
	Cổ tức được chia	39.345.480.000	9.836.370.000
Công ty Cổ phần Bột giặt LIX	Bán hàng	30.031.159.700	25.149.365.000
	Mua hàng	311.118.825	307.412.480
Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	Bán hàng	2.751.896.000	-
	Cho mượn hàng	1.878.212.500	673.692.500
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	Bán hàng	1.891.730.000	4.088.351.000
Công ty Cổ phần Pin - Ắc quy Miền Nam	Bán hàng	16.881.199.500	7.070.832.500
Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn	Bán hàng	13.500.000	28.350.000
	Mua hàng	61.004.000	110.131.550
Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	Mua dịch vụ	4.302.479.370	1.505.719.160
Công ty Cổ phần Bột giặt NET	Bán hàng	22.306.147.500	23.685.695.000
Công ty TNHH Nhựa và hóa chất TPC Vina	Bán hàng	1.509.207.000	1.057.975.000
Công ty Cổ phần DAP - Vinachem	Bán hàng	-	7.272.727
Chi nhánh Công ty Cổ phần Công Nghiệp Cao Su Miền Nam	Bán hàng	31.770.000	-
CTY CỔ PHẦN HÓA CHẤT VIỆT TRÌ	Mua hàng	138.600.000	-

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	**Ngày 31/12/2025**	**Ngày 01/01/2025**
		VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Cổ phần Bột giặt LIX	4.247.300.016	4.025.082.240
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	40.910.400	450.641.880
Công ty Cổ phần Pin - Ắc quy Miền Nam	1.933.744.860	956.027.880
Công ty Cổ phần Bột giặt NET	-	2.444.950.440
Công ty TNHH Nhựa và hóa chất TPC Vina	114.924.960	121.645.800
TỔNG CỘNG	**6.336.880.236**	**7.998.348.240**

Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	3.173.190.000	-
TỔNG CỘNG	**3.173.190.000**	**-**

Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn	-	11.949.120
TỔNG CỘNG	**-**	**11.949.120**

Lập ngày 27 tháng 01 năm 2026

LẬP BIỂU	**KẾ TOÁN TRƯỞNG**	**TỔNG GIÁM ĐỐC**
Đặng Hồng Yến	**Phạm Thị Thu Hằng**	**Lê Thanh Bình**

SOUTH BASIC CHEMICALS JOINT STOCK COMPANY
No. 22 Ly Tu Trong Street, Saigon Ward, Ho Chi Minh City
Tel: 028 38223484 - 028 38225373 Fax: 028. 38239109 - 028. 38243166

BALANCE SHEET

Quarter 4/2025

As at 31 December 2025

Currency: VND

	ASSETS	Code	Note	31/12/2025	01/01/2025
A.	**SHORT-TERM ASSETS**	**100**		**1.487.714.836.803**	**1.255.617.034.615**
I.	**Cash and cash equivalents**	**110**	**V.1**	**64.661.279.896**	**64.487.211.422**
1.	Cash	111		64.661.279.896	64.487.211.422
II.	**Short-term investments**	**120**	**V.9a**	**627.000.000.000**	**605.000.000.000**
1.	Investment held to maturity date	123		627.000.000.000	605.000.000.000
III.	**Short-term receivables**	**130**		**353.794.087.573**	**256.679.580.935**
1.	Short-term receivables from customers	131	**V.2**	300.044.672.435	225.980.296.886
2.	Short-term prepayments to suppliers	132		29.038.055.036	9.182.317.313
3.	Other short-term receives	136	**V.3a**	26.249.101.246	22.885.495.396
4.	Provision for short-term doubtful receivables	137		(1.537.741.144)	(1.368.528.660)
IV.	**Inventory**	**140**	**V.4**	**393.828.528.452**	**282.710.150.842**
1.	Inventory	141		393.828.528.452	282.710.150.842
V.	**Other short-term assets**	**150**		**48.430.940.882**	**46.740.091.416**
1.	Short-term prepaid expenses	151	**V.5a**	1.191.654.337	1.858.566.935
2.	Deductibe value added tax	152		45.471.968.986	41.743.975.108
3.	State taxes and receivables	153	**V.11**	1.767.317.559	3.137.549.373
B.	**LONG-TERM ASSETS**	**200**		**402.764.080.204**	**420.381.676.647**
I.	**Long-term receivables**	**210**		**511.112.000**	**427.352.060**
1.	Other long-term receivables	218	**V.3b**	511.112.000	427.352.060
II.	**Fixed assets**	**220**		**29.275.502.538**	**49.762.432.423**
1.	Tangible fixed assets	221	**V.6**	29.275.502.538	49.762.432.423
-	Historical cost	222		1.044.561.482.824	1.040.116.778.008
-	Accumulated depreciation	223		(1.015.285.980.286)	(990.354.345.585)
2.	Intangible fixes assets	227	**V.7**	-	-
-	Historical cost	228		4.602.588.875	4.602.588.875
-	Accumulated depreciation	229		(4.602.588.875)	(4.602.588.875)
III.	**Unfinished long-term assets**	**240**		**18.235.002.410**	**2.873.942.955**
1.	Construction cost in progress	242	**V.8**	18.235.002.410	2.873.942.955
IV.	**Long-term financial investments**	**250**	**V.9b**	**41.807.143.278**	**41.807.143.278**
1.	Investments in subsidiaries	251		41.807.143.278	41.807.143.278
V	**Other non-current assets**	**260**		**312.935.319.978**	**325.510.805.931**
1.	Long-term prepaid expenses	261	**V.5b**	305.673.013.526	313.007.443.205
2.	Deffered income tax assets	262		7.262.306.452	12.503.362.726
	TOTAL ASSETS	**270**		**1.890.478.917.007**	**1.675.998.711.262**

BALANCE SHEET

Quarter 4/2025

As at 31 December 2025

	CAPITAL SOURCE	Code	Note	31/12/2025	01/01/2025
C.	**LIABILITIES**	**300**		**387.525.653.709**	**250.781.354.314**
I.	**Current libilities**	**310**		**372.525.653.709**	**250.781.354.314**
1.	Payables to sellers	311	**V.10**	92.108.549.630	18.504.260.341
2.	Prepayment from buyers	312		2.251.868.996	1.206.734.785
3.	Taxes and Payable to state budget	313	**V.11**	20.566.526.836	28.061.897.715
4.	Accounts payable to employees	314		44.774.523.890	25.330.830.121
5.	Short-term expenses	315	**V.12**	26.532.789.531	22.358.820.934
6.	Other short-term payments	319	**V.13a**	2.429.219.026	1.634.187.825
7.	Short-term borrowings and financial lease liabilitie	320	**V.15**	157.785.952.974	122.196.041.384
9.	Bonus and welfare	322		26.076.222.826	31.488.581.209
II.	**Long-term liabilites**	**330**		**15.000.000.000**	-
2.	Science and technology development fund	339		15.000.000.000	-
D.	**OWNER'S EQUITY**	**400**		**1.502.953.263.298**	**1.425.217.356.948**
I.	**Owner's equity**	**410**	**V.16**	**1.502.953.263.298**	**1.425.217.356.948**
1.	Capital contributed by the owner	411		1.104.999.100.000	1.104.999.100.000
3.	Development & investment fund	418		132.425.473.462	68.885.905.613
5.	Profit after tax is not distributed	421		265.528.689.836	251.332.351.335
-	*Accumulated undistributed profit after tax until the ending previous period*	*421a*		*76.553.132.536*	*60.520.460.958*
-	*Undistributed profit after tax of current period*	*421b*		*188.975.557.300*	*190.811.890.377*
	TOTAL CAPITAL	**440**		**1.890.478.917.007**	**1.675.998.711.262**

Created on January 27, 2026

PREPARED BY	CHIEF ACCOUNTANT	GENERAL DIRECTOR
Dang Hong Yen	Pham Thi Thu Hang	Le Thanh Binh

SOUTH BASIC CHEMICALS JOINT STOCK COMPANY
No. 22 Ly Tu Trong Street, Saigon Ward, Ho Chi Minh City
Tel: 028 38223484 - 028 38225373 Fax: 028. 38239109 - 028. 38243166

INCOME STATEMENT

Quarter 4/2025

	TARGET	Note	Quarter 4/2025		Accumulated	
			The current year	Previous year	The current year	Last year
1.	**Revenue from sales and services supply**	VI.1	**514.019.474.760**	**428.411.065.578**	**1.726.384.938.178**	**1.411.724.916.074**
2.	**Revenue deductions**	VI.2	-	-	-	**38.850.000**
-	Devaluation of sale		-	-	-	38.850.000
3.	**Net revernue from sale of goods and provision of services**		**514.019.474.760**	**428.411.065.578**	**1.726.384.938.178**	**1.411.686.066.074**
4.	**Cost of goods sold**	VI.3	**395.147.391.777**	**315.408.816.679**	**1.278.274.421.430**	**1.003.248.951.284**
5.	**Gross profit on sales and service delivery**		**118.872.082.983**	**113.002.248.899**	**448.110.516.748**	**408.437.114.790**
6.	Income from financial activities	VI.4	9.277.227.553	7.081.456.396	75.983.320.306	36.233.989.035
7.	Expenses from financial activities	VI.5	2.357.031.897	911.707.239	6.520.422.790	2.478.707.733
	Including: Interest expenses		*2.273.587.974*	*877.048.461*	*6.422.750.248*	*2.376.789.282*
8.	Sale expenses	VI.6a	51.449.964.167	30.662.221.033	158.438.693.373	100.590.666.680
9.	Corporate management expenses	VI.6b	37.603.980.469	26.686.803.247	99.711.052.468	75.041.319.517
10.	**Net profit (loss) from business activities**		**36.738.334.003**	**61.822.973.776**	**259.423.668.423**	**266.560.409.895**
11.	Other income	VI.7	226.880.025	630.525.252	997.766.000	1.549.618.419
12.	Other expenses	VI.8	58.126.324	48.628.883	1.863.526.659	474.548.615
13.	**Other profits**		**168.753.701**	**581.896.369**	**(865.760.659)**	**1.075.069.804**
14.	**Accounting gross profit before tax**		**36.907.087.704**	**62.404.870.145**	**258.557.907.764**	**267.635.479.699**
15.	Current corporate income tax expense	VI.9	9.584.253.259	18.236.268.917	43.441.294.190	55.468.925.763
16.	Deffered corporate income tax expenses		1.426.279.285	(2.542.424.260)	5.241.056.274	354.663.559
17.	**Profit after corporate incom tax**		**25.896.555.160**	**46.711.025.488**	**209.875.557.300**	**211.811.890.377**

Created on January 27, 2026

PREPARED BY	CHIEF ACCOUNTANT	GENERAL DIRECTOR
Dang Hong Yen	Pham Thi Thu Hang	Le Thanh Binh

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM

SOUTH BASIC CHEMICALS JOINT STOCK COMPANY
No. 22 Ly Tu Trong Street, Saigon Ward, Ho Chi Minh City
Tel: 028 38223484 - 028 38225373 Fax: 028. 38239109 - 028. 38243166

CASH FLOW

(By indirect method)

Quarter 4/2025

TARGET	Code	Accumulated from the beginning of the year to the end of this quarter	
		The current year	Last year
I. CASH FLOW FROM THE BUSINESS AND PRODUCTION ACTIVITIES			
1. Earnings before tax	**01**	**258.557.907.764**	**267.635.479.699**
2. Adjustments for the amounts:			
- Depreciation of fixed assets	02	31.053.138.329	42.410.918.801
- Provisions	03	169.212.484	(3.084.066.632)
- Foreign exchange difference gains and losses due to revaluation of monetary items of foreign currencies	04	(141.824.749)	(41.487.946)
- Profit/ loss from investment acitvities	05	(75.080.242.617)	(37.307.304.605)
- Costs for loan interest	06	6.422.750.248	2.376.789.282
- Other adjustment items	07	15.000.000.000	0
3. Business profits before changes in working capital	08	**235.980.941.459**	**271.990.328.599**
- Increase or decrease of receivables	09	(73.589.637.586)	(51.751.859.932)
- Increase, decrease of inventory	10	(111.118.377.610)	3.190.602.837
- Increase or decrease of payables	11	93.509.747.605	(12.103.003.025)
- Increase or decrease the prepaid cost	12	8.001.342.277	9.934.728.154
- Paid loan interest	13	(6.378.745.602)	(2.347.368.804)
- Paid corporate income tax	14	(44.677.670.763)	(59.295.499.950)
- Proceeds from other accounts	15	35.000.000	20.000.000
- Money spent on other items	16	(27.036.964.333)	(10.941.517.900)
Net cash flow from production and business activities	**20**	**74.725.635.447**	**148.696.409.979**
II. CASH FLOWS FROM INVESTMENT ACTIVITIES			
1. Money spent on procurement, construction of fixed assets and other assets	21	(48.562.257.608)	(20.760.749.117)
2. Revenues from liquidation of fixed assets and other long-term assets	22	444.254.469	1.439.076.792
3. Loans to and payments for purchase of debt instruments of other entities	23	(667.000.000.000)	(525.000.000.000)
4. Withdrawals of loans, sell debt instruments of other units	24	645.000.000.000	460.000.000.000
5. Interest income, dividends and profits are divided	27	70.475.700.476	38.159.926.579
Cash flow from investments	**30**	**357.697.337**	**(46.161.745.746)**
III. CASH FLOWS FROM FINANCIAL ACTIVITIES			
1. Proceeds from borrowing	33	356.750.875.831	269.520.961.763
2. Payment of loan principal	34	(321.160.964.241)	(248.240.992.515)
3. Dividends or profits paid to owners	36	(110.498.610.000)	(110.523.470.000)
Net cash flows from financial activities	**40**	**(74.908.698.410)**	**(89.243.500.752)**
Net cash flows in the period	**50**	**174.634.374**	**13.291.163.481**
Cash and cash equivalents existing at the beginning of the period	**60**	**64.487.211.422**	**51.153.625.723**
Effect of exchange rate fluctuations on foreign currency conversion	61	(565.900)	42.422.218
Cash and cash equivalents existing at the end of the period	**70**	**64.661.279.896**	**64.487.211.422**

Created on: January 27th, 2026

PREPARED BY	CHIEF ACCOUNTANT	GENERAL DIRECTOR
Dang Hong Yen	Pham Thi Thu Hang	Le Thanh Binh

M.S.D.N: 0301446264 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM PHƯỜNG SÀI GÒN - TP. HỒ CHÍ MINH

NOTES TO FINACIAL STATEMENT

Quarter 04, 2025

I. CHARACTERISTICS OF THE ENTERPRISE

1. Form of equity ownership:

South Basic Chemicals Joint Stock Company is a joint stock company converted from South Basic Chemical One Member Company Limited according to Decision No. 248/QD-HCVN dated July 28, 2013 of Vietnam Chemical Group on the transfer from South Basic Chemicals One Member Company Limited into South Basic Chemical Joint Stock Company

The Company operates under the Business Registration Certificate No. 0301446260 registered for the first time on September 24, 2003 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City, registered for the 12th change on september 27,2025.

The Company's head office is located at 22 Ly Tu Trong Street, Ben Nghe Ward, Saigon Ward, Ho Chi Minh City.

The charter capital of the Company is 1,104,999,100,000 VND.

The Company has invested capital in the following subsidiaries:

Number	Unit name	Address
1	Viet Nam Phosphorus Joint Stock Company	Tang Loong Industrial Park, Tang Loong Commune, Lao Cai, Viet Nam

The Company has invested capital in the following subsidiaries:

Number	Unit name	Address
1	Bien Hoa Chemical Plant	Road 5, Bien Hoa 1 Industrial Park, Tran Bien Ward, Dong Nai, Viet Nam
2	Tan Binh Chemical Plant 2	Road 5, Bien Hoa 1 Industrial Park, Tran Bien Ward, Dong Nai, Viet Nam
3	Dong Nai Chemical Plant	Road 1, Bien Hoa 1 Industrial Park, Tran Bien Ward, Dong Nai, Viet Nam
4	Bao Loc Bauxite Mine	No. 62 Ly Thuong Kiet Bao, Ward 1 Bao Loc, Lam Dong, Viet Nam
5	Tan Binh Branch	No. 46/6 Phan Huy Ich, Tan Son Ward, Ho Chi Minh City, Viet Nam
6	Company Office	No. 22 Ly Tu Trong, Saigon Ward, Ho Chi Minh City, Viet Nam
7	Nhon Trach Chemical Plant	Nhon Trach 6 Industrial Park, Phuoc An Commune, Dong Nai, Viet Nam

2. Business fields and lines

- Manufacture of other specialized machines; Detail: production of chemical materials and equipment (not operating at the office); processing and manufacturing of specialized equipment, technological pipelines and pipelines for industrial waste water supply industry (not subject to pressure - except recycling of metal waste, electroplating slag, casting metallurgy);

- Wholesale of other machinery, equipment and spare parts, Details: buying, selling, importing and exporting materials and equipment for chemical industry;
- Other specialized wholesale no elsewhere classified; Detail: Wholesale of chemicals in the industrial sector;
- Installation of machinery and industrial equipment; Details: Installation of specialized equipment, industrial pipes and pipelines used in industrial water supply and sewage industry (not under pressure-except for recycling metal waste, electroplating slag, casting metallurgy);
- Exploiting minerals not elsewhere classified; Details: Mining and processing of bauxite minerals (not operating at the office);
- Specialized design activities; Details: Research and design chemical production lines; Design of chemical production equipment; (except for mechanical processing, recycling of waste at the office);
- Production of other chemical products not elsewhere classified; Details: Manufacturing chemicals in the industrial sector, manufacturing chemicals in the food Additives sector (not operating at the office);
- Production of other foodstuffs not elsewhere classified; Details: Processing edible salt products in food (not operating at the office);
- Reight transport by road; Details: Cargo transportation by specialized automobiles: transporting goods by liquid tankers; transporting goods by specialized vehicles carrying chemicals (except liquefied gas for transportation);
- Production of basic chemicals; Details: manufacturing chemical products (except for highly toxic chemicals, not producing chemicals in the Ho Chi Minh City.
- Production of fertilizers and nitrogen compounds (not working in Ho Chi Minh City)
- Repair of prefabricated metal products; Detail: repairing barrels, tanks, metal containers, repairing and maintaining pipelines, repairing mobile goods.
- Repair of machinery and equipment; Detail: repair and maintenance of industrial machinery, equipment, repair and maintenance of pumps and related equipment; valve repair, repair and maintenance of the gear system and moving parts of the vehicle;
- Repair of electrical equipment; Detail: Repairing and maintaining electric transformers, classifiers and special transformers, repairing and maintaining electric motors and generators, repair and maintain switchboard equipment and hill transfer equipment; repairing and maintaining industrial relays and controllers; repair and maintenance of electrical wiring equipment and non-conductive devices for use in electrical circuits;
- Manufacturing barrels, tanks and metal containers; Detail: Production of similar metal barrels, tanks and containers for storage or production;
- Production, distribution of steam, hot water, air conditioning and ice production; Detail: Production, concentration and distribution of steam and hot water for heating, energy supply and other purposes;
- Scientific research and technological development in the field of science and technology and technology; Detail: experimental research activities and other services;

3. Business and production cycle :

Normal business and production cycle: 12 months.

Average production and business cycle of industry and field: 12 months

II. ACCOUNTING PERIOD, MONETARY UNIT USED IN ACCOUNTING

Accounting period of the Company begins on January 1st and ends on December 31 each year.

The currency used in accounting records is Vietnamese Dong (VND).

III. APPLICABLE ACCOUNTING STANDARDS AND REGIME

Applied accounting policy:

The Company applies the Enterprise Accouting System issued under Circular No. 200/2014/TT/BTC dated December 22, 2014 of the Ministry of Finance.

Declaration of compliance with accounting standards and accounting system

The Company has applied Vietnamese Accounting Standards and its guideline documents issued by the State. The financial statements are prepared and presented in accordance with all regulations of each standard and circular guiding the implementation of current accounting standards and regulations.

IV. APPLICABLE ACCOUNTING POLICIES

1. Types of the exchange rate applied in accounting

The Company has economic operations arising in foreign currencies, recording accounting numbers and making financial statements in a unified currency of Vietnam Dong. The conversion of foreign currency into Vietnam Dong is based on:

- Exchange rate of actual transactions;
- Accounting book rates.

The actual exchange rate applied when revaluing cash balances and bank deposits in foreign currencies is the buying rate of foreign currencies of commercial banks where the Company frequently has transactions at the tim of preparing the Financial Statement.

2. Principles for recording cash and cash equivalents.

Cash is general expenditure reflecting the full existing amount of the enterprise at the time of reporting, including cash on hand of enterprise, demand deposits.

Cash equivalents are short-term investments with a maturity of no more than three months from the date of acquisition. They are readily convertible into a known amount of cash and are subject to an insignificant risk of changes in value as of the reporting date.

3. Financial investments

Investment in subsidiaries; joint venture and affiliate companies

Investments in subsidiaries in which the Company has control are presented at cost. The distribution of profits the parent company received from the accumulated profits of its subsidiaries after the holding date of the control of the parent company is recorded in the income statement of the parent company. Other distributions are considered as recoveries of investments and are deducted from the investment value.

4. Accounting principles on loans receivable:

The classification of receivables is receivable from customers, internal receivables and other receivables are carried out on the following principles:

(a) Receivables from customers include commercial receivables arising from buying and selling nature, such as: Receivables from sales, service provision, liquidation, sale of assets (fixed assets, real estate, financial investments) between the Company and the buyer (which is independent of the seller, including receivables between parent company

and subsidiaries, joint ventures and associates). This receivables include receivables from export sales of trustors through trustees;

(b) Internal receivables include receivables between superior units and their subordinate units without legal status of dependent accounting;

(c) Other receivables include non-commercial receivables, not related to buying and selling transactions, such as:

- Receivables create revenue from financial activities, such as: receivables of loan interests, deposits, dividends and shared profits;
- Third party payments are entitled to receive back; Amounts of export entrusted parties must be collected for entrusting parties;
- Receivables are not commercial like lending assets, receivables on fines, compensations and missing assets pending...

When preparing the financial statements, the accounting is based on the remaining term of receivables to classify as long-term or short-term. Receivables of the Balance Sheet may include those reflected in accounts other than accounts receivable, such as: Loans are reflected in Acount 1283; Deposits, collateral reflected at Account 244, advances in Account 141...

Accounts receivable in foreign currencies are revalued at the end of the year when preparing the financial statements. The actual exchange rate when revaluating accounts receivable in foreign currency at the time of making the Financial Statements is the exchange rate announced by the commercial bank where the enterprise has regular transactions (chosen by the Company itself when dealing with receivable objects.)
The determination of the provision for doubtful debts is based on the items classified as short-term and long-term receivables of the Balance Sheet. Provision for bad debts is appropriated for each doubtful receivable based on the overdue debt of the debts or expected loss may occur.

5. Principles of recording inventory

5.1. Principles of recording inventory

Inventories of the Company are those assets purchased for the production or sale in the normal production and business period.

The types of products, goods, supplies, assets to be held, consigned, entrusted to import and export, to receive processing...not under the ownership and control of the Company with the reflection of inventory.

The inventory products are calculated to the original price. In case the net realizable value is lower than the cost, inventories are calculated at net realizable value. Inventory historical prices include purchase costs, processing costs and other directly related costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition.

5.2. Method of calculation of inventory value:

Costs of inventories are determined in accordane with the weighted average method.

5.3. Method of setting up reserves for reducing inventories

Provision for devaluation of inventories made at the end of the year is the difference between the original price of inventory and the net realizable value.

6. Principle of recognizing and depreciating fixed assets

Tangible fixed assets, intangible fixed assets are stated at their historical cost. In the course of use, tangible fixed assets, intangible fixed assets are recorded at historical cost, accumulated depreciation and residual value.

Depreciation is deducted using the straight-line method, following the guidance in Circular No. 45/2013/TT-BTC dated April 25, 2013 of the Ministry of Finance guiding the regime of management, use and depreciation of fixed assets.

- House, building materials	05 – 25 years
- Machinery and equipment	06 – 12 years
- Means of transportation	06 – 10 years
- Management equipment, tools	03 – 08 years
Intangible fixed assets	
- Accounting software and other intangibles	03 – 10 years

7. Principles of prepaid expense accounting:

Prepaid expenses relate only to the production and business costs of a fiscal year or a business cycle which are recognized as short-term prepayments and included in the cost of production and business in the fiscal year.
The expenses incurred in the fiscal year but related to the results of production and business activities of many accounting years are accounted into long-term prepaid expenses to gradually allocate into the business results in the following accounting years.

For the value of business advantages of the Company, the equitization process is allocated according to the provisions of Circular 200/2014/TT-BTC dated December 22, 2024, the allocation time is not more than 3 years.

The calculation and allocation of long-term prepaid expenses into production and business costs in each accounting period shall be based on the nature of each type of expense in order to select the method and criteria for reasonbale distribution. Prepaid expenses are gradually allocated to production costs on a straight-line basis.

8. Principles of accounting for liabilities:

The classification of accounts payable is payable to suppliers, internal payables and other payables are made on the following principles:

(a) Trade payables include trade payables arising from transactions of buying goods, services; assets and sellers (independent of buyers, including accounts payable between the parent company and its subsidiaries, joint ventures and associates). This payable includes the amounts payable when importing through trustees (in entrusted import transactions);
(b) Internal payables include amounts payable between the superior unit and its subordinate units that do not have a dependent legal entity status;
(c) Other payables include non-trade payables, not related to the purchase, sale or supply of goods or services:
- Payables related to financial expenses, such as: payable on interest, dividends and payable profits, expenses for financial investment activities to be paid;
- Payables paid by third parties; Amounts entrusted by the recipient to be paid by related parties for payment as indicated in the import-export entrustment transaction;
- Payables are non-comercial, such as having to pay due to borrowed assets, having to pay for fines, compensations, excess assets awaiting handling, and paying for social insurance, health insurance, unemployment insurance,…

For the preparation of the Financial statements, the accountant is based on the remaining periods to classify as long-term or short-term.

When there is evidence that a possible loss is likely to occur, the accountant immediately recognizes an account payable on a prudent basis.

Accounts payable in foreign currencies are revalued at the end of the year when preparing the financial statements. The actual exchange rate when revaluating accounts payable in foreign currencies at the time of making the financial statements is the exchange rate announced by the commercial bank where the enterprise frequently has transactions (chosen by the Company itself when dealing with payers).

9. Principle of recognizing loans and liabilities:

Loans with repayment periods of more than 12 months from the time of financial statements, accounting for long-term loans and debts. Amounts that are due within the next 12 months from the time of making the Financial Statements, the accountant presents short-term loans and debts for payment plans.

Borrowing costs that are directly attributable to the loan (in addition to the interest payable), such as the cost of appraising, auditing, preparing loan documents...are accounted into financial expenses. Where these expenses arise from a separate loan for investment, construction or production of uncompleted assets, they are capitalized.

When preparing the financial statements, the balance of loans and finance lease liabilities in foreign currencies is revalued at the actual exchange rates at the time of the financial statements.

Foreign exchange differences arising from the payment and re-evaluation of the end of the loan term, finance lease debt in foreign currency are accounted into financial income or expenses.

10. Methods of recognition and capitalization of borrowing costs.

Borrowing costs are recognized as a part of production and business expenses in the period when they are incurred, except for borrowing costs directly attributable to the construction or production of unfinished assets which are included in the carrying amount of the assets (capitalized) when the conditions set out in Vietnamese Accounting Standard No. 16, "Borrowing costs" are met.

11. The principle of recognition of accrued expenses

Payables for goods and services received from the seller or provided to the buyer during the reporting period but in fact have not been paid due to the absence of sufficient invoices or documents, recorded into production and business costs of the reporting period.

Accounting of expenses payable into production and business expenses in the period must comply with the principle of matching between revenue and expenses arising in the period.

Payables must be settled with the actual amount of expenses incurred, the difference between the accrued amount and the actual cost will be reversed.

12. Principles and methods of recording the payables provision

Payables are recognized when the following conditions are satisfied:

- The Company has a current debt obligation (legal obligation or joint obligation) as a result of an event that occurred;
- The decline in economic benefits may occur leading to the requirement to pay debt obiligations; and provide a reliable estimate of the value of that debt obligation.

The recorded value of a provision is the most reasonable estimate of the amount to be paid to pay the current debt obligation at the balance sheet date or at the end of middle year.

If the amount of provision to be made in this accounting period is larger than the amount of provision payable in the previous accounting period, which has not been used up, the difference is recoded into the production and business costs of that accounting period. If the amount of provision to be made in this accounting period is less than the amount of provision payable in the previous accounting period, which has not been used up, the difference is recorded into production and business costs of that accounting period.

In case the amount of the provision payable for the warranty of the construction and installation already made is larger than the actual expense incurred, the difference shall be reversed and recorded into other incomes.

Only expenses related to initial provision must be compensated by such provision.

Payables that have not been incurred due to not receiving goods and services but are calculated in advance in the production and business costs of this period to ensure that the actual production and business costs arise not to cause any sudden changes as the reflection of provisions for payables.

When setting up the payable provision, the Company recognizes in the management expenses, particularly for the provision for product warranty, the goods are recorded into the selling expenses, the payable expenses Construction and installation warranty fees are recorded into general production costs.

13. The principle of recognition of equity

13.1. Principle of recognizing owners' contributed capital, equity surplus, and other capital of owners.

The owner's capital is recognized according to the owner's contributed capital.

Share premium is recorded according to the difference of greater than/ or less than the actual issue price and the par value of shares when issuing shares for the first time, additional issuance or re-issuance of treasury shares. Direct costs related to the additional issuance of shares or re-issuance of treasury stocks are recorded as a decrease in share premium.

Other owners' capital shall be recorded according to the remaining value of the fair value of the assets donated or presented by other organizations or individuals after deducting (-) payable taxes (if any) relating to donated assets and additional income from business results.

13.2. Recognition of foreign exchange differences.

Foreign exchange difference is the difference arising from actual exchange or conversion of the same amount of foreign currency into the accounting currency at different exchange rates. The main exchange rate difference arises in the following cases:

- Actual purchase, sale, exchange and payment of economic transactions arising in foreign currency during the period (exchange rate difference implemented);
- Re-evaluate the monetary items of foreign currency at the time of making the financial statements (unrealized exchange rate differences);
- Converting financial statements made in foreign currency into Vietnam Dong.

Principles for determining actual exchange rates:

(a) Actual transaction rates for foreign currency transactions arising in the period:

- Actual transaction exchange rate when buying and selling foreign currencies (spot foreign currency purchase and sale contracts, forward contracts, futures contracts, selective rights, swap contracts): The exchange rate signed in the contract of purchase and sale of foreign currency between the Company and commercial bank;

- In case the contract does not stipulate the payment rate, the Company shall record the accounting book on the following principles:
- Exchange rate of actual transactions when contributing capital or receiving contributed capital: Foreign currency buying rate of the bank where the Company opens an account to receive investors' capital at the date of capital contribution;
- Exchange rate when recording receivable debts: The buying rate of a commercial bank where the Company appoints customers to pay at the time of transaction;
- Exchange rate of actual transactions when recording payable debts: Is the selling rate of a commercial bank where the Company expects to trade at the time of transaction.
- For asset purchases or expenses paid immediately in foreign currency (not via accounts payable), the actual exchange rate is the buying rate of the commercial bank where the Company actually Current payment.

(b) Exchange rate applied for real revaluation of monetary items denominated in foreign currencies at the time of preparing the financial statement: The exchange rate annouced by the commercial bank where the Company regularly has transactions (selected by the Company) on the following principles:
- Actual transaction exchange rate when revaluing monetary items of foreign currency are classified as assets: The exchange rate for buying foreign currency of a commercial bank where the enterprise regularly has transactions at the time of making the financial statements. For roreign currencies deposited in banks, the actual exchange rate upon re-evaluation is the buying rate of the bank where the enterprise opens the foreign currency account.
- The actual exchange rate when revaluing monetary items of foreign currency is classified as payable: The exchange rate for selling foreign currencies of a commercial bank at the time of making the fiancial statement;

Principles for determining the book exchange rate:

(a) Actual book exchange rate: Exchange rate when recovering receivables, deposits, collateral or paying debts in foreign currency, determined by the exchange rate at the time of transaction or at the time of evaluation at the end of each object.

(b) Mobile weighted average exchange rate is the exchange rate used at the Credit account side when paying in foreign currency, determined on the basis of total value reflected in the Debit party for the amount divided by the amount of real foreign currency available at.the time of payment.

Transactions in currencies other than the Company's reporting currency are recorded at the exchange rates ruling at the date of the transaction. At the end of the accounting period, monetary items (cash, deposits, cash on hand, receivables, payable debts do not include advances prepaid by the Buyer and advances to Seller, pre-received revenue) with the principal foreign currency revalued at the actual exchange rate (according to the principle of real exchange rate recognition) at the time of preparing the financial statement.

All actual differences in exchange rate arising in accounting years and differences due to the revaluation for the balance of monetary items denominated in foreign currencies are accounted into the operating results of the fiscal year.

13.3. Recognition of undistributed earnings

The undistributed after-tax profit is the amount of profit from the Company's activities after deducting (-) adjustments due to the application of retrospective changes in accounting policies and adjustment of the critical error of the last year. Undistributed after-tax profits can be

distributed to investors based on the capital contribution ratio after being approved by the Board of Directors and after making provision for funds in accordance with the Company's Charter and regulations of Vietnamese law.

14. Principles and methods of recording revenues

14.1. Goods sales

Revenue is recognized when meeting the following conditions:
- Most of the risks and rewards associated with ownership of the goods have been transferred to the buyer;
- The Company no longer retains management of goods as the owner or control of goods;
- The revenue can be measured reliably;
- The company has obtained or will obtain economic benefits from the sale transaction;
- Identify the costs related to the sale.

14.2. Revenue from service supply

Service provision revenue is recorded when the transaction results are determined reliably. Where the service supply is related to several periods, the revenue is recognized in the period in accordance with the result of the work completed on the preparation date of the Balance Sheet of that period. The outcome of a service transaction is determined when meeting the following conditions:
- The revenue can be measured reliably;
- It is probable that there are economic benefits from the transaction of services;
- Identification of the work completed at the balance sheet date;
- Determine the costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction.

The percentage of work completed is determined by the method of assessment of work completed.

14.3. Income from financial activities

Income from interest, royalties, dividends, dividends and other financial income is recognized when both (2) following conditions are met:
- It is probable that the economic benefits from the transaction;
- The revenue can be measured reliably:

Dividend income is recognized when the Company is entitled to receive dividends or profit from the capital contribution.

14.4. Other income

Reflecting other incomes other than production and business activities of enterprises, including:

- Income from sale and liquidation of fixed assets;
- Income from the operation of asset sale and lease back;
- Collection of fines for violating the contract;
- Collection of the third party's compensation money to compensate for lost assets (for example, collecting compensated insurance premiums, compensations for relocation of business establishments and similar properties);
- Collection of bad debts which have been written off;
- Collection of payable debts whose owners cannot be identified;
- Customers' bonuses related to consumption of goods, products and services not included in revenue (if any);
- Income other than those mentioned above.

15. Accounting principles for Costs of goods sold

Reflecting the capital value of products, goods and services sold during the period.

The provision for devaluation of inventories is included in the cost of goods sold in the basis of the number of inventories and the difference between the net realizable value is less than the cost of inventories.

When selling products and goods with equipment and spare parts, the value of equipment and spare parts is recorded into cost of goods sold.

For the value of lost or lost inventory, the accountant shall immediately calculate the cost of goods sold (after subtracting the compensations, if any).

For raw material costs directly consumed in excess of the normal level, labor costs and fixed general production expenses which is not allocated into the value of warehoused products, the accountant shall immediately calculate the cost of goods sold (after minus any compensation, if any) even if the product or merchandise has not been determined as consumption.

Import taxes, special consumption tax and environmental protection tax already included in the value of purchased goods, if, when goods are delivered for sale and refunds are made, the cost of goods sold shall be reduced.

Costs of cost of goods sold are not considered as the cost of CIT calculation in accordance with the Law on Tax but there are sufficient invoices and documents that have been accounted in accordance with the accounting regime but only adjusted in CIT finalization to increase the payable CIT.

16. Accounting principles for financial costs

Reflecting the financial operation expenses including expenses or losses related to financial investment activities, loan and borrowing costs, joint-venture capital contributions, associates, short-term securities transfer losses, securities selling costs; Provision for devaluation of trading securities, provision for loss of investment in other entities, losses incurred when selling foreign currencies, exchange rate losses…

Financial expenses are not considered as expenses for CIT calculation in accordance with the Tax Law but there are sufficient invoices and documents that have been properly accounted according to the accounting regime, adjusted in CIT finalization to increase the payable CIT amount.

17. Accounting principles in selling expenses, corporate management costs

The expenses recorded as selling expenses include: Actual expenses incurred in the process of selling products, goods, providing services, including costs of offering, product introduction, product advertising, sales commissions, product warranty costs products and goods (except construction and installation activities), storage, packaging, transportation costs…

The expenses recorded as enterprise management expenses include: Expenses for staff salaries of the business management department (salaries, wages, allowances,…); social insurance, heath insurance, trade union funds, unemployment insurance of business managers; expenses for office materials, labor tools, depreciation of fixed assets used for enterprise management; land rent, license tax; provision for bad debts; services purchased from outside (electricity, water, telephone, fax, property insurance, fire…); other money expenses (receptions, customer conferences…)

Sales expenses and enterprise management expenses are not considered as CIT expenses in accordance with the Tax Law but there are sufficient invoices and vouchers that have been properly accounted according to the accounting regime of the Company for recording deducted accounting costs but only adjust in CIT finalization to increase the payable CIT.

18. The principle and method of recognition for the cost of current enterprise income tax, deferred corporate income tax expense.

18.1. Current corporate income tax expense

Current corporate income tax expense is the amount of corporate income tax payable on the taxable income during the period and the current corporate income tax rate.

Tax assets and taxes payable for the current accounting period and the previous years are determined by the amount of tax payable to (or recovered from) the tax authority, based on tax rates and tax laws which are effective until the end of the accounting period.

19. Other accounting principles and methods

19.1. Basis of financial statement

The financial statements are prepared on the historical cost principle.

The financial statements of the Company are prepared on the basis of synthesizing transactions and arising transactions and recorded in the Company's Office and its subsidiaries.

19.2. Financial instruments

(a) Initial recognition

Financial assets

Financial assets of the Company include cash and cash equivalents, trade and other receivables, loans, short-term and long-term investments. At the time of initial recognition, financial assets are determined according to the purchase price/ issuing cost plus other costs directly related to the purchase and issuance of such financial assets.

Financial liabilities

The Company's financial liabilities include loans, trade payables and other payables, accrued expenses. At the time of initial recognition, the financial liabilities are determined at the issuing price plus the costs directly related to the issuance of such financial liabilities.

(b) Value after initial recognition

There are currently no regulations on re-evaluating financial instruments after initial recognition.

19.3. Related parties

Businesses, individuals, directly or indirectly through one or more intermediaries, have control over the Company or are under the control of the Company, or jointly with the Company, including the parent company, subsidiaries and affiliates as related parties. Associated parties and individuals directly or indirectly hold voting rights of the Company which have a significant influence on the Company, key management personnel include the Company's director, officer, close family members of these individuals or these affiliates or companies affiliated with these individuals considered as related party.

In considering each possible related party relationship, attention should be paid to the nature of the relationship, not just the legal form of those relations.

V . ADDITIONAL INFORMATION ON THE ITEMS PRESENTED IN THE BALANCE SHEET

1 . CASH AND CASH EQUIVALENTS

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Cash	401.850.046	753.018.565
Bank deposits	64.259.429.850	63.734.192.857
	64.661.279.896	**64.487.211.422**

2 . RECEIVABLES FROM CUSTOMERS

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a . Short-term		
- Details of receivables from customers accounted for 10% or more of the total receivables	**145.354.656.619**	**93.814.207.140**
AJINOMOTO VIETNAM CO., LTD	*17.833.021.020*	*25.238.227.340*
Y CUONG THINH TRADING AND SERVICE CO., LTD	*26.406.000*	*45.398.685.600*
LEOCH SUPER POWER (VIET NAM) COMPANY LIMITED	*28.461.750.000*	*4.281.895.000*
VINACOMIN - LAM DONG ALUMINIUM COMPANY	*74.777.497.699*	-
UNILEVER VIETNAM INTERNATIONAL CO.,LTD	*24.255.981.900*	*18.895.399.200*
Receivables form other customers	**154.690.015.816**	**132.166.089.746**
	300.044.672.435	**225.980.296.886**

3 . OTHER RECEIVABLES

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a . Short-term		
Receivable Advances	105.000.000	44.979.191
Escrow, deposit	718.863.656	317.906.456
Social insurance, health insurance, unemployment insurance	26.244.593	30.215.093
Receivable of interest on deposits	22.099.616.439	17.939.328.767
Other receivables	3.299.376.558	4.553.065.889
	26.249.101.246	**22.885.495.396**
b . Long-term		
Escrow, deposit	511.112.000	427.352.060
	511.112.000	**427.352.060**

4 . INVENTORY

	31/12/2025		01/01/2025	
	VND		VND	
	Prime cost	Provision	Prime cost	Provision
Goods in transit	*60.834.171.753*	-	4.183.587.200	-
Raw materials, supplies	212.576.623.171	-	216.608.175.208	-
Instruments and tools	9.684.153.453	-	8.301.386.739	-
Finished products	109.764.647.699	-	53.318.720.068	-
Goods	968.932.376	-	298.281.627	-
	393.828.528.452	-	**282.710.150.842**	-

5 . PREPAID EXPENSES

	31/12/2025	01/01/2025
a . Short-term		
Insurance costs	292.674.822	568.863.912
Cost of office supplies and equipment	32.335.957	56.995.454
Repair costs	626.347.909	767.380.045
Software usage costs	5.600.000	-
Other expenses	234.695.649	465.327.524
	1.191.654.337	**1.858.566.935**
b . Long-term		
Costs of supplies ,equipment gradually allocated	2.974.913.463	143.603.401
Land rent and industrial park infrastructure usage fees	302.188.701.749	312.461.405.489
Other expenses	509.398.314	402.434.315
Cộng	**305.673.013.526**	**313.007.443.205**

6 . TANGIBLE FIXED ASSETS

	House, building materials	Machinery and Equipment	Means of transport	Fixed assets used in Management	Total
Original price					
Beginning balance	**142.334.276.962**	**862.141.139.434**	**24.146.443.655**	**11.494.917.957**	**1.040.116.778.008**
Increase in the period	-	15.247.372.148	-	169.836.296	15.417.208.444
- Purchase in the year	-	*15.247.372.148*	-	*169.836.296*	*15.417.208.444*
Decrease in term	-	9.966.742.589	958.636.364	47.124.675	10.972.503.628
- Liquidation	-	*5.115.742.589*	*958.636.364*	*47.124.675*	*6.121.503.628*
- Other discounts	-	*4.851.000.000*	-	-	*4.851.000.000*
Ending balance	**142.334.276.962**	**867.421.768.993**	**23.187.807.291**	**11.617.629.578**	**1.044.561.482.824**
Accumulated depreciation					
Beginning balance	**139.870.207.947**	**818.918.241.943**	**22.137.150.578**	**9.428.745.117**	**990.354.345.585**
Increase in the period	436.314.842	27.884.007.455	1.444.071.585	1.288.744.447	31.053.138.329
- Depreciation of fixed assets during the period	*436.314.842*	*27.884.007.455*	*1.444.071.585*	*1.288.744.447*	*31.053.138.329*
Decrease in term	-	5.115.742.589	958.636.364	47.124.675	6.121.503.628
- Liquidation	-	*5.115.742.589*	*958.636.364*	*47.124.675*	*6.121.503.628*
Ending balance	**140.306.522.789**	**841.686.506.809**	**22.622.585.799**	**10.670.364.889**	**1.015.285.980.286**
Residual value					
At the beginning of the yea	**2.464.069.015**	**43.222.897.491**	**2.009.293.077**	**2.066.172.840**	**49.762.432.423**
At the end of the period	**2.027.754.173**	**25.735.262.184**	**565.221.492**	**947.264.689**	**29.275.502.538**

7 . INTANGIBLE FIXED ASSETS

	Management system software	Land use rights	Mining license	Total
Original price				
Beginning balance	**4.602.588.875**	-	-	**4.602.588.875**
Ending balance	**4.602.588.875**	-	-	**4.602.588.875**
Accumulated depreciation				
Beginning balance	**4.602.588.875,00**	-	-	**4.602.588.875,00**
Ending balance	**4.602.588.875,00**	-	-	**4.602.588.875,00**
At the beginning of the year	-	-	-	-
Residual value				
At the beginning of the year	-	-	-	-
At the end of the period	-	-	-	-

8 . CONTRUCTION IN PROGRESS	31/12/2025	01/01/2025
Construction in progress	**18.230.835.743**	**2.873.942.955**
Nhon Trach Chemical Factory Project	6.446.771.743	2.873.942.955
Human resource management software	*947.064.000*	-
Providing 60 tons/day chlorine liquid compression system	*5.350.000.000*	-
Boiler capacity 15 tons/hour Model: WHB15000-25.5	*4.851.000.000*	-
Provide boiler water supply pump	*636.000.000*	-
Major repair cost	**4.166.667**	-
	18.235.002.410	**2.873.942.955**

9 . FINANCIAL INVESTMENTS

a . Short-term financial investments

	31/12/2025	01/01/2025
Term deposits exceeding 3 months	627.000.000.000	605.000.000.000
	627.000.000.000	**605.000.000.000**

b . Long-term financial investment

b.1 Investments in Subsidiaries

Name	Main business activity
* Vietnam Phosphorus Joint Stock Company	Production and trading of yellow phosphorus

	31/12/2025	01/01/2025
Ratio of benefits of the parent company	*65,05%*	*65,05%*
Voting rights of the parent company	*65,05%*	*65,05%*
Original price	41.807.143.278	41.807.143.278

(*) Details of the number of shares and voting rights of the parent company

Vietnam Phosphorus Joint Stock Company	Amount	Rate of voting
Number of shares initially purchased	1.639.395	65,05%
Number of shares held at the end of the period	3.934.548	65,05%

10 . PAYABLES TO SUPPLIERS	31/12/2025	01/01/2025
a . Short-term		
- Details of accounts payable accounts for 10% or more of the total payable	**82.937.396.026**	**8.605.874.855**
JIANGSU ANCAN TECHNOLOGY CO., LTD	*7.018.392.160*	-
Bao Ngoc Phuc Company Limited	-	*992.520.005*
TRICON ENERGY LTD	*25.195.267.933*	-
DELTACORP PACIFIC TRADING LLC	*38.078.602.133*	-
Moc Le Xanh Company Limited	-	*3.795.346.801*
Nam Tu Thanh Trading and Services Company Limited	-	*3.818.008.049*
MECS FAR EAST LTD	*12.645.133.800*	-
- Payable to other subjects	**9.171.153.604**	**9.898.385.486**
	92.108.549.630	**18.504.260.341**

11. TAXES AND PAYABLES TO THE STATE

VND

TARGET	Beginning balance		Payable amount		Submitted amount		Ending balance	
	Payables	Receivables	In the period	This period accumulated	In the period	This period accumulated	Payables	Receivables
I. From domestic business activities	**28.061.897.715**	**1.459.476.448**	**23.083.330.421**	**101.901.316.935**	**25.984.510.766**	**108.123.637.111**	**20.537.462.814**	**157.361.723**
1. VAT on domestically sold goods	3.593.572.613	1.288.368.244	8.557.646.474	37.355.579.648	11.044.446.415	39.105.264.590	555.519.427	-
2. Corporate income tax	19.136.348.305	-	9.584.793.259	43.491.429.190	10.000.540.000	44.677.670.763	17.950.106.732	-
4. Royalties	-	-	29.799.580	29.799.580	29.799.580	29.799.580	-	-
3. Housing tax	-	-	-	38.722.770	-	38.722.770	-	-
4. Land rent	-	-	-	7.872.658.263	2.354.832.782	7.872.658.263	-	-
5.Other taxes	5.331.976.797	13.444.999	4.854.039.010	13.024.171.263	2.497.951.989	16.310.866.406	2.031.836.655	-
Licensing fee	-	-	-	8.000.000	-	8.000.000	-	-
Personal income tax	*5.331.976.797*	*13.444.999*	*4.854.039.010*	*12.964.812.598*	*2.497.951.989*	*16.251.507.741*	*2.031.836.655*	-
Corporate income tax paid on behalf of foreign contractors	-	-	-	*25.020.888*	-	*25.020.888*	-	-
Value added tax (VAT) paid on behalf of foreign contractors	-	-	-	*26.337.777*	-	*26.337.777*	-	-
6. Other accounts payable	**-**	**157.663.205**	**57.052.098**	**88.956.221**	**56.940.000**	**88.654.739**	**-**	**157.361.723**
Fees and charges	-	*157.663.205*	*57.052.098*	*88.956.221*	*56.940.000*	*88.654.739*	-	*157.361.723*
II. From import and export business	**-**	**1.678.072.925**	**25.272.898.941**	**67.418.132.095**	**25.175.717.830**	**67.320.950.984**	**29.064.022**	**1.609.955.836**
1. Export and import tax	-	345.975.392	11.929.539.605	36.085.253.386	11.554.500.191	35.710.213.972	29.064.022	-
2. VAT on imports	-	1.332.097.533	13.343.359.336	31.332.878.709	13.621.217.639	31.610.737.012	-	1.609.955.836
TOTAL	**28.061.897.715**	**3.137.549.373**	**48.356.229.362**	**169.319.449.030**	**51.160.228.596**	**175.444.588.095**	**20.566.526.836**	**1.767.317.559**

12 . ACCRUED EXPENSES

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a . Short-term		
Interest expenses payable	141.357.204	97.352.558
Excerpts of shipping costs	16.891.736.645	10.847.855.154
Advance payment of land rent arrears	-	1.621.485.330
Electricity fee accruals	8.977.128.221	7.701.988.825
Excerpt from other costs	522.567.461	2.090.139.067
	26.532.789.531	**22.358.820.934**
b . Long-term	-	-

13 . OTHER PAYABLES

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
. Short-term		
Trade-Union funds	368.431.092	522.213.092
Social insurance, health insurance, unemployment ins	352.374.981	352.374.981
Advance	34.376.166	14.175.000
Receivables of collateral, guarantees	-	29.434.752
Dividends payable to shareholders	58.990.000	57.690.000
Other payables	1.615.046.787	658.300.000
	2.429.219.026	**1.634.187.825**
b . Long-term	-	-

14 . PROVISIONS FOR PAYABLES

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a . Short-term		
Major repair costs of fixed assets	-	-
	0	-
b . Long-term	-	-

15. LOANS AND LIABILITIES

Content	Ending of period		Increasing arises		Decreasing arises		Beginning of the year	
	Value	Debt service coverage number	Increase in the period	Accumulated increase	Decrease in the period	Accumulated reduction	Value	Debt service coverage number
1) Short-term borrowings and liabilities	**157.785.952.974**	**157.785.952.974**	**127.691.733.502**	**356.750.875.831**	**132.288.130.460**	**321.160.964.241**	**122.196.041.384**	**122.196.041.384**
Short-term borrowing	**157.785.952.974**	**157.785.952.974**	**127.691.733.502**	**356.750.875.831**	**132.288.130.460**	**321.160.964.241**	**122.196.041.384**	**122.196.041.384**
Joint Stock Commercial Bank for investment and Development of Vietnam - Ho Chi Minh City Branch	103.999.117.732	103.999.117.732	68.494.038.836	146.618.922.172	9.177.076.867	82.376.078.073	39.756.273.633	39.756.273.633
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade - Ho Chi Minh City Branch	45.018.671.898	45.018.671.898	16.957.875.098	125.144.244.688	80.125.572.790	141.500.742.854	61.375.170.064	61.375.170.064
Shinhan Bank Vietnam Limited - Ho Chi Minh City Branch	-	-	33.471.656.224	76.219.545.627	42.985.480.803	97.284.143.314	21.064.597.687	21.064.597.687
Joint Stock Commercial Bank for Foreign trade of Vietnam - Tan Sai Gon Branch	8.768.163.344	8.768.163.344	8.768.163.344	8.768.163.344	-	-	-	-
2) Long-term loan	-	-	-	-	-	-	-	-
Total	**157.785.952.974**	**157.785.952.974**	**127.691.733.502**	**356.750.875.831**	**132.288.130.460**	**321.160.964.241**	**122.196.041.384**	**122.196.041.384**

16 . OWNER'S EQUITY

a . Comparison table of changes in equity

	Capital Contributed by the Owner	Share premium	Development Investment Fund	Other equity funds	Undistributed profit	**Plus equity**
Beginning balance	**1.104.999.100.000**	-	**68.885.905.613**	-	**251.332.351.335**	**1.425.217.356.948**
Increase in the period	-	-	**63.539.567.849**	-	**209.875.557.300**	**273.415.125.149**
- Profit in the period	-	-	-	-	209.875.557.300	209.875.557.300
- Profit distribution in 2024	-	-	63.539.567.849	-	-	63.539.567.849
Decrease in the period	-	-	-	-	**195.679.218.799**	**195.679.218.799**
- Extract of reward from the executive board in 2024	-	-	-	-	509.750.000	509.750.000
- Development investment fund in 2024	-	-	-	-	63.539.567.849	63.539.567.849
- Dividend payment in 2024	-	-	-	-	110.499.910.000	110.499.910.000
- Temporary for from the reward and welfare fund in 2025.	-	-	-	-	20.900.000.000	20.900.000.000
- Extract of bonus and welfare fund in 2024	-	-	-	-	179.855.950	179.855.950
- Other decrease	-	-	-	-	50.135.000	50.135.000
Ending balance	**1.104.999.100.000**	-	**132.425.473.462**	-	**265.528.689.836**	**1.502.953.263.298**

b . Details of owners' investment capital

	Ending of period		Beginning of the year	
	Rate (%)	*Value*	*Ratio*	*Value*
Capital contributed by the State	65%	718.275.000.000	65%	718.275.000.000
Contributed capital of other subjects	35%	386.724.100.000	35%	386.724.100.000
Total	**100%**	**1.104.999.100.000**	**100%**	**1.104.999.100.000**

c . *Capital transactions with owners and distribution of dividends, profit division:*

The owner's investment capital	The current year	Last year
- Capital at beginning of the year	*1.104.999.100.000*	*442.000.000.000*
- Capital at ending of the year	*1.104.999.100.000*	*1.104.999.100.000*
Distributed dividends, profits	*110.679.765.950*	*110.500.000.000*

d . Share

	Ending of period	Beginning of the year
Number of shares registered to issue	**110.499.910**	**110.499.910**
Number of sold-to-public shares	**110.499.910**	**110.499.910**
Common shares	110.499.910	110.499.910
Number of shares redeemed		
Number of outstanding shares	**110.499.910**	**110.499.910**
Common shares	110.499.910	110.499.910
Par value of outstanding shares:	10.000	10.000

VI . NOTES OF INCOME STATEMENT

1 . TOTAL REVENUE FROM SALES AND SERVICE SUPPLIES

	31/12/2025	31/12/2024
Revenue from semi-finished products	1.534.830.021.048	1.359.297.563.685
Sales of goods	185.749.838.485	43.353.318.444
Revenue from service supply	5.805.078.645	9.074.033.945
	1.726.384.938.178	**1.411.724.916.074**

2 . THE DEDUCTIONS FROM REVENUE

	31/12/2025	31/12/2024
Sale Discount	-	(38.850.000)

3 . COST OF GOODS

	31/12/2025	31/12/2024
Cost of finished products sold	1.124.913.869.606	970.939.692.571
Cost of goods sold	153.360.551.824	32.846.391.194
Cost of services provided	-	2.635.590.341
Provision for devaluation of inventories	-	(3.172.722.822)
	1.278.274.421.430	**1.003.248.951.284**

4 . INCOME FROM FINANCIAL ACTIVITIES

	31/12/2025	31/12/2024
Interest on deposits, loans	35.290.508.148	26.031.857.813
Exchange rate differences arising in the period	1.205.507.409	324.273.276
Unrealized exchange rate difference profit	141.824.749	41.487.946
Dividends and profits are divided	39.345.480.000	9.836.370.000
	75.983.320.306	**36.233.989.035**

5 . EXPENSES FROM FINANCIAL ACTIVITIES

	31/12/2025	31/12/2024
Interest expenses	6.422.750.248	2.376.789.282
Exchange rate difference losses have been made	97.672.542	101.918.451
	6.520.422.790	**2.478.707.733**

6 . COST OF SALES AND EXPENSES FOR ENTERPRISE MANAGEMENT

	31/12/2025	31/12/2024
a . General administration expenses	**99.711.052.468**	**75.041.319.517**
Labor costs	19.902.301.371	18.748.983.374
Expenses of depreciation of fixed assets	69.493.093	262.377.675
Cost of materials, tools, equipment, stationery	574.485.525	507.155.090
Cost of provision for bad debts	169.212.484	-
Refund of provision cost	-	88.656.190
Costs of taxes, fees, charges, land rent	9.855.796.768	5.803.166.797
Costs of external purchase services	21.586.756.483	22.548.490.999
Other expenses	47.553.006.744	27.082.489.392
b . Sales expenses	**158.438.693.373**	**100.590.666.680**
Labor costs	9.752.177.550	3.679.933.855
Expenses of depreciation of fixed assets	53.597.732	266.088.324
Cost of materials, packaging, product packaging	3.945.791.147	2.818.406.422
Costs of external purchase services	137.399.598.200	85.826.163.952
Other expenses	7.287.528.744	8.000.074.127

7 . OTHER INCOME	31/12/2025	31/12/2024
Liquidation and sale of fixed assets	444.254.469	1.439.076.792
Scrap	202.395.455	92.796.364
Fines collected	266.435.240	17.745.263
Other income	84.680.836	-
	997.766.000	**1.549.618.419**

8 . OTHER COSTS	31/12/2025	31/12/2024
Depreciation costs of fixed assets stopped working	28.500.000	28.500.000
Penalties	-	382.824.804
Other expenses	1.835.026.659	63.223.811
	1.863.526.659	**474.548.615**

9 . CURRENT CORPORATE INCOME TAX	31/12/2025	31/12/2024
Gross accounting profit before tax	**258.557.907.764**	**267.635.479.699**
Adjustments to increase income	**29.015.251.328**	**39.028.651.826**
Adjust invalid expenses	24.199.324.560	21.318.836.911
Temporary differences	4.815.926.768	17.709.814.915
Adjustments to reduce income	**70.366.688.142**	**29.319.502.710**
Dividends and profits received from activities subject to corporate income tax	39.345.480.000	9.836.370.000
Temporary differences	31.021.208.142	19.483.132.710
Income subject to corporate income tax	**217.206.470.950**	**277.344.628.815**
Tax rate	20%	20%
Current corporate income tax expense	**43.441.294.190**	**55.468.925.763**

10 . PRODUCTION AND BUSINESS COSTS ACCORDING TO FACTORS	31/12/2025	31/12/2024
Cost of raw materials	578.757.205.669	443.481.368.383
Labor costs	171.636.582.166	162.740.233.816
Fixed asset depreciation costs	31.053.138.329	42.410.918.801
Costs of external purchase services	458.953.625.380	367.612.054.600
Other expenses in cash	198.637.079.145	124.201.824.938
Total	**1.439.037.630.689**	**1.140.446.400.538**

VII. TRANSACTIONS AND BALANCES WITH RELATED PARTIES

1. The income of key management members

* **From 01/01/2025 to 31/12/2025**

Unit: VND

Full name	Position	Wage	Bonus	remuneration	Other benefits	Total
Board of Directors		-	**36.500.000**	**402.000.000**	**808.708.000**	**1.247.208.000**
Ms. Nguyen Thi Mai	Chairman replaced (appointed on February 28, 2025)	-	-	95.000.000	198.208.000	293.208.000
Mr. Vu Minh Ngoc	Chairman (appointed on January 9, 2025, dismissed on February 28, 2025	-	10.500.000	99.000.000	211.500.000	321.000.000
Mr. Le Phuong Dong	Member	-	10.500.000	96.000.000	130.000.000	236.500.000
Ms. Le Thi Ngoc Diep	Member	-	7.000.000	96.000.000	196.500.000	299.500.000
Mr. Nguyen Huu Tu	Chairman	-	8.500.000	16.000.000	72.500.000	97.000.000
Management and administration		**2.573.381.600**	**383.111.000**	**96.000.000**	**2.469.001.940**	**5.521.494.540**
Mr. Le Thanh Binh	Member of Board of Directors, General Director	607.331.400	100.405.000	96.000.000	724.271.004	1.528.007.404
Mr. Do Trung Hieu	Deputy General Manager	493.073.500	73.326.000	-	493.905.980	1.060.305.480
Mr. Vo Dinh Thuy	Deputy General Manager	546.018.900	72.273.000	-	386.517.006	1.004.808.906
Mr. Le Tung Lam	Deputy General Manager	493.073.500	73.107.000	-	469.467.444	1.035.647.944
Ms. Pham Thi Thu Hang	Chief Accountant	433.884.300	64.000.000	-	394.840.506	892.724.806
Board of Control		**446.126.400**	**82.389.000**	**156.000.000**	**531.097.772**	**1.215.613.172**
Ms. Do Thi Thoa	Prefect	446.126.400	65.889.000	-	354.597.772	866.613.172
Mr. Nguyen Minh Tri	Member	-	8.250.000	78.000.000	-	86.250.000
Ms. Nguyen Thi Minh Ha	Member	-	8.250.000	78.000.000	176.500.000	262.750.000
TOTAL		**3.019.508.000**	**502.000.000**	**654.000.000**	**3.808.807.712**	**7.984.315.712**

* **From 01/01/2024 to 31/12/2024**

Full name	Position	Wage	Bonus	remuneration	Other benefits	Total
Board of Directors		-	-	**354.000.000**	**399.050.000**	**753.050.000**
Mr. Nguyen Huu Tu	Chairman (appointed on April 23, 2024)	-	-	68.000.000	110.275.000	178.275.000
Mr. Nguyen Tuan Dung	Chairman (dismissed on April 23, 2024)	-	-	34.000.000	17.000.000	51.000.000
Mr. Le Phuong Dong	Member	-	-	84.000.000	62.000.000	146.000.000
Ms. Le Thi Ngoc Diep	Member (appointed on April 23,2024)	-	-	56.000.000	85.275.000	141.275.000
Ms. Nguyen Thanh Binh	Member (dismissed on April 23, 2024)	-	-	28.000.000	14.000.000	42.000.000
Mr. Vu Minh Ngoc	Member	-	-	84.000.000	110.500.000	194.500.000
Management and administration		**2.431.654.223**	**340.189.000**	**84.000.000**	**2.507.422.729**	**5.363.265.952**
Mr. Le Thanh Binh	Member of Board of Directors, General Director	586.735.111	89.507.000	84.000.000	737.938.514	1.498.180.625
Mr. Do Trung Hieu	Deputy General Manager	478.520.480	64.044.000	-	496.969.289	1.039.533.769
Mr. Vo Dinh Thuy	Deputy General Manager	471.651.168	64.030.000	-	368.948.179	904.629.347
Mr. Le Tung Lam	Deputy General Manager	477.089.739	65.352.000	-	507.585.989	1.050.027.728
Ms. Pham Thi Thu Hang	Chief Accountant	417.657.725	57.256.000	-	395.980.758	870.894.483
Board of Control		**429.986.247**	**75.436.000**	**132.000.000**	**429.175.485**	**1.066.597.732**
Ms. Do Thi Thoa	Prefect	429.986.247	57.436.000	-	340.675.485	828.097.732
Mr. Nguyen Minh Tri	Member	-	9.000.000	66.000.000	-	75.000.000
Ms. Nguyen Thi Minh Ha	Member	-	9.000.000	66.000.000	88.500.000	163.500.000
Total		**2.861.640.470**	***415.625.000***	**570.000.000**	**3.335.648.214**	**7.182.913.684**

2. List of transactions and balances of related parties

Related parties	Relationship
Vietnam National Chemical Group	Parent company
Vietnam Phosphorus Joint Stock Company	Subsidiary company
LIX Detergent Joint Stock Company	Company of the same Group
The Southern Rubber Industry Joint Stock Company	Company of the same Group
The Southern Fertilizer Joint Stock Company	Company of the same Group
Can Tho Fertilizer and Chemicals Joint Stock Company	Company of the same Group
Dry Cell & Storage Battery Joint Stock Company	Company of the same Group
Industrial Gas and Welding Electrode Joint Stock Company	Company of the same Group
DAP - Vinachem Joint Stock Company	Company of the same Group
Chemical Industry Engineering Joint Stock Company	Company of the same Group
NET Detergent Joint Stock Company	Affiliate company of the group
TPC Vina Plastic and Chemical Corporation Limited	Affiliate company of the group

The Company had the following significant transactions with related parties during the period include:

Related parties	Business content	From 01/01/2025 to 31/12/2025	From 01/01/2024 to 31/12/2024
			Unit: VND
Vietnam National Chemical Group	Office for rent	840.000.000	1.680.000.000
	Dividends	71.827.500.000	71.827.500.000
Vietnam Phosphorus Joint Stock Company	Sale of goods	-	2.971.940.792
	Purchase of goods	69.568.934.400	37.353.369.600
	Dividends distributed	39.345.480.000	9.836.370.000
LIX Detergent Joint Stock Company	Sale of goods	30.031.159.700	25.149.365.000
	Purchase of goods	311.118.825	307.412.480
The Southern Fertilizer Joint Stock Company	Sale of goods	2.751.896.000	-
	Lending goods	1.878.212.500	673.692.500
Can Tho Fertilizer and Chemicals Joint Stock Company	Sale of goods	1.891.730.000	4.088.351.000
Dry Cell & Storage Battery Joint Stock Company	Sale of goods	16.881.199.500	7.070.832.500
Industrial Gas and Welding Electrode Joint Stock Company	Sale of goods	13.500.000	28.350.000
	Purchase of goods	61.004.000	110.131.550
Chemical Industry Engineering Joint Stock Company	Purchase of services	4.302.479.370	1.505.719.160
NET Detergent Joint Stock Company	Sale of goods	22.306.147.500	23.685.695.000
TPC Vina Plastic and Chemical Corporation Limite	Sale of goods	1.509.207.000	1.057.975.000
DAP - Vinachem Joint Stock Company	Sale of goods	-	7.272.727
The Southern Rubber Industry Joint Stock Company Branch	Sale of goods	31.770.000	-
Viet Tri Chemical Joint Stock Company	Purchase of goods	138.600.000	-

At the end of the reporting period, amounts receivable from and payable to related parties were as follows:

Related parties	**December 31, 2025**	**January 01, 2025**
		Unit: VND
Short-term trade receivables		
LIX Detergent Joint Stock Company	4.247.300.016	4.025.082.240
Can Tho Fertilizer and Chemicals Joint Stock Company	40.910.400	450.641.880
Dry Cell & Storage Battery Joint Stock Company	1.933.744.860	956.027.880
NET Detergent Joint Stock Company	-	2.444.950.440
TPC Vina Plastic and Chemical Corporation Limited	114.924.960	121.645.800
Total	**6.336.880.236**	**7.998.348.240**

Short-term prepayments to suppliers		
Chemical Industry Engineering Joint Stock Company	3.173.190.000	-
Total	**3.173.190.000**	**-**

Short-term trade payables		
Industrial Gas and Welding Electrode Joint Stock Company	-	11.949.120
Total	**-**	**11.949.120**

Created on January 27th, 2026

PREPARED BY	**CHIEF ACCOUNTANT**	**GENERAL DIRECTOR**
Dang Hong Yen	**Pham Thi Thu Hang**	**Le Thanh Binh**